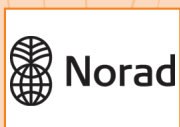




VIỆT NAM XUẤT KHẨU DẪM GỖ

THỰC TRẠNG VÀ THAY ĐỔI VỀ CHÍNH SÁCH



Hà Nội tháng 6 năm 2019



Việt Nam xuất khẩu dăm gỗ

Thực trạng và thay đổi về chính sách

Tô Xuân Phúc (Forest Trends) - Trần Lê Huy (FPA Bình Định) - Cao Thị Cẩm (VIFORES)



Hà Nội, tháng 6 năm 2019

Lời cảm ơn

Báo cáo nghiên cứu ***Việt Nam xuất khẩu dăm gỗ: Thực trạng và thay đổi về chính sách*** được thực hiện bởi Tổ chức Forest Trends, Hiệp Hội Gỗ Lâm Sản Việt Nam, Hiệp Hội Gỗ và Lâm sản Bình Định, Hội Mỹ nghệ và Chế biến gỗ Thành phố Hồ Chí Minh và Hiệp hội Chế biến gỗ tỉnh Bình Dương. Xin cảm ơn các doanh nghiệp sản xuất, chế biến và xuất khẩu đã chia sẻ thông tin với nhóm nghiên cứu. Dữ liệu thống kê về lượng dăm của Việt Nam xuất khẩu được tính toán dựa trên nguồn số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan. Dữ liệu về tình hình tiêu thụ dăm các quốc gia trên thế giới được sử dụng từ nguồn số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC). Báo cáo được hoàn thành với sự hỗ trợ tài chính một phần của Cơ quan Hợp tác Phát triển Vương Quốc Anh (DFID) và Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Na Uy (NORAD), thông qua Tổ chức Forest Trends. Quan điểm thể hiện trong báo cáo là của nhóm tác giả.

NHÓM TÁC GIẢ

1. Nguyễn Tôn Quyền

VIFORES - Phó Chủ tịch & Tổng Thư ký
189 Thanh Nhàn, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: 024-62782122 / 84-24-37833016
Email: info@vietfores.org

2. Tô Xuân Phúc, Tiến sĩ

Đại học quốc gia Úc
Chuyên gia phân tích, tổ chức Forest Trends
Email: phuc.to@anu.edu.au
Điện thoại: + 61 4 87 148 240

3. Cao Thị Cẩm, Thạc sĩ

VIFORES, Tạp chí Gỗ Việt
189 Thanh Nhàn, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: 08:00 4-62782122 / 84-4-37833016
Email: camcao@vietfores.org; caocamhp@gmail.com

4. Huỳnh Văn Hạnh, Thạc sĩ

HAWA - Phó Chủ tịch
185 Lý Chính Thắng, Quận III, TP HCM
Điện thoại: 08:00 028 3526 4020/0913902866
Email: hanh.hawa@gmail.com

5. Trần Lê Huy, Luật sư

FPA Bình Định - Phó Chủ tịch & Tổng Thư ký
278 Nguyễn Thị Định, thành phố Quy Nhơn, Bình Định
Điện thoại: 08:00 02563946740/0905036456
Email: tranlehuy50@gmail.com

Mục lục

Lời cảm ơn	ii
Mục lục.....	iii
Tóm tắt	iv
1. Giới thiệu	1
2. Một số nét về thị trường dăm gỗ thế giới	2
2.1. Dăm gỗ từ cây không thuộc họ lá kim (HS 440122)	3
2.2. Dăm gỗ từ cây lá kim (HS 440121)	6
2.3. Các thị trường chính về tiêu thụ dăm gỗ.....	7
3. Xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam.....	11
3.1. Một số nét chính	11
3.2. Thị trường xuất khẩu dăm gỗ Việt Nam.....	13
3.3. Các cảng biển xuất khẩu dăm gỗ Việt Nam.....	16
3.4. Cơ cấu loài gỗ làm nguyên liệu cho dăm gỗ xuất khẩu của Việt Nam	18
4. Thảo luận: Vai trò của thuế xuất khẩu dăm	19
5. Kết luận.....	24
Tài liệu tham khảo.....	25
Phụ lục.....	26

Tóm tắt

Dăm gỗ là một trong những mặt hàng xuất khẩu quan trọng của ngành chế biến gỗ xuất khẩu Việt Nam. Năm 2018 tổng lượng dăm gỗ xuất khẩu của Việt Nam đã vượt 10,3 triệu tấn khô, tương đương gần 20 m³ gỗ nguyên liệu quy tròn¹. Giá trị kim ngạch xuất khẩu của ngành hàng này trong cùng năm đã đạt hơn 1,34 tỉ USD, chiếm khoảng 15% tổng kim ngạch xuất khẩu của nhóm các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam.

Hiện Chính phủ đang cân nhắc khả năng tăng thuế suất khẩu dăm gỗ ở mức 2% hiện tại lên 5%. Lộ trình tăng thuế xuất khẩu dăm đã được Chính phủ vạch ra từ trước đó, hướng tới mục tiêu hạn chế xuất khẩu gỗ nguyên liệu thô (dăm gỗ, ván bóc), nhằm tạo nguồn nguyên liệu gỗ lớn, làm nguyên liệu cho ngành chế biến đồ gỗ nội thất, có giá trị gia tăng cao hơn ngành dăm, của Việt Nam. Nếu thuế xuất khẩu dăm tăng lên 5%, mỗi năm ngân sách từ nguồn thu này lên gần 900 tỉ đồng. Những động thái rục rịch tăng thuế xuất khẩu dăm đã tác động trực tiếp lên xuất khẩu, với lượng dăm xuất khẩu những tháng đầu năm 2019 tăng đột biến. Trong 4 tháng đầu năm, Việt Nam xuất khẩu 4 triệu tấn dăm, tương đương với 0,56 tỉ USD về kim ngạch. Lượng xuất tăng nhanh cho thấy động thái ‘né thuế xuất khẩu’ của doanh nghiệp, trước khi mức thuế mới được áp dụng.

Chính phủ Việt Nam bắt đầu áp dụng mức thuế 2% đối với mặt hàng dăm xuất khẩu kể từ 1/1/2016. Mục tiêu áp dụng thuế, theo chính phủ, là để khuyến khích trồng rừng gỗ lớn, tạo nguyên liệu đầu vào cho ngành chế biến đồ gỗ, từ đó mang lại lợi ích cao hơn của cả hệ trồng rừng lẫn ngành đồ gỗ. Áp dụng công cụ thuế này chính phủ kỳ vọng sẽ tạo ra những thay đổi trong khâu nguyên liệu, từ đó tạo chuyển dịch trong sản xuất từ dăm sang sản xuất gỗ. Lộ trình tăng thuế xuất khẩu dăm đã được chính phủ phê duyệt, với việc tăng thuế được kỳ vọng sẽ giúp đẩy nhanh tốc độ dịch chuyển trong khâu sản xuất nguyên liệu, từ gỗ nhỏ cung cho ngành dăm sang gỗ lớn cung cho ngành chế biến gỗ, dịch chuyển trong sản xuất từ dăm sang đồ gỗ và dịch chuyển trong cơ cấu xuất khẩu thông qua việc giảm tỷ trọng xuất khẩu gỗ nguyên liệu, bao gồm dăm, sang các mặt hàng đồ gỗ có giá trị gia tăng cao hơn.

Hiện vẫn còn các quan điểm trái chiều về vai trò của thuế xuất khẩu dăm trong việc tạo dịch chuyển trong nguyên liệu và trong sản xuất. Nhóm ủng hộ ngành dăm thì cho rằng ngành dăm là ngành cứu cánh của các hệ trồng rừng, bởi sản xuất nguyên liệu dăm hiện phù hợp nhất với điều kiện kinh tế xã hội của các hệ trồng rừng. Theo luồng quan điểm này, với lượng cung gỗ nguyên liệu từ rừng trồng hàng năm ra thị trường rất lớn, ngành chế biến đồ gỗ sẽ không thể ‘hút’ hết được lượng cung nguyên liệu khổng lồ như hiện nay. Hạn chế ngành dăm đồng nghĩa với việc kìm hãm trồng rừng, và điều này không phải chỉ tác động tiêu cực tới sinh kế của hộ mà còn tới độ che phủ của rừng. Ngành dăm cũng cho rằng nguyên liệu đầu vào hiện nay của các nhà máy dăm không phải là gỗ lớn, mà chỉ là nguồn gỗ nhỏ, gỗ tận dụng như cành, ngọn; toàn bộ lượng gỗ lớn đi vào sản xuất gỗ. Do vậy, không có sự cạnh tranh về nguyên liệu giữa 2 ngành. Nói cách khác, theo ngành dăm, hạn chế ngành dăm hoàn toàn không phải là yếu tố thúc đẩy ngành chế biến gỗ phát triển.

Nghiên cứu đã cho thấy nếu quốc gia có vai trò quan trọng trong cung hoặc/và cầu sẽ có sức mạnh trong việc định hình thị trường. Việt Nam là quốc gia cung trên dưới 30% tổng lượng cung dăm toàn

¹ Tỷ lệ quy đổi từ 1.9 m³ gỗ nguyên liệu quy tròn được 1 tấn dăm khô.

cầu. Về lý thuyết, Việt Nam có sức mạnh định hình thị trường thế giới. Tuy nhiên, đến nay ngành dăm của Việt Nam hoàn toàn chưa tạo được vị thế này. Trung Quốc - quốc gia tiêu thụ dăm lớn nhất - là người quyết định. Thực tế cho thấy xuất khẩu dăm của Việt Nam phụ thuộc rất lớn vào Trung Quốc, về lượng cung, giá cả và chủng loại. Như đã đề cập ở trên, có nhiều nguyên nhân dẫn đến vị thế yếu của ngành dăm Việt Nam như hiện nay, bao gồm tính liên kết yếu, phát triển theo phong trào, cạnh tranh không lành mạnh, bên cạnh các yếu tố khác. Vị thế yếu, phụ thuộc lớn vào thị trường xuất khẩu đồng nghĩa với việc ngành dăm không thể tăng giá sản phẩm xuất khẩu khi chính phủ Việt Nam tăng thuế xuất khẩu dăm. Nói cách khác, các chi phí phát sinh do việc áp thuế xuất khẩu sẽ do bên phía Việt Nam chịu; doanh nghiệp dăm Việt Nam không đủ sức mạnh để đẩy giá dăm trên thị trường thế giới lên cao. Nói cách khác, nếu không có những thay đổi căn bản trong ngành dăm của Việt Nam hiện nay, áp dụng thuế hoặc tăng thuế xuất khẩu dăm của Việt Nam mặc dù tạo được một nguồn thu mới cho ngân sách, toàn bộ các chi phí phát sinh sẽ do ngành dăm của Việt Nam phải gánh chịu.

Chính phủ tăng thuế xuất khẩu tăng sẽ tác động như thế nào tới chuỗi cung dăm của Việt Nam? Các nghiên cứu trên thế giới chỉ ra rằng việc áp dụng thuế xuất khẩu đối với các 'mặt hàng cơ bản' sẽ có thể dẫn đến tình trạng 'người thắng, kẻ thua' trong các quốc gia xuất khẩu. Tình trạng người thắng và kẻ thua có phát sinh khi chính phủ thực hiện áp thuế xuất khẩu 2% hay không, và nếu phát sinh, các nhóm này là ai? Vào thời điểm chính phủ bắt đầu áp dụng thuế 2%, giá xuất khẩu dăm giảm. Hiện chưa có cơ sở chắc chắn để khẳng định giá xuất khẩu dăm năm 2016 giảm là do thuế xuất khẩu. Theo thông tin chia sẻ từ các doanh nghiệp dăm, toàn bộ các chi phí phát sinh có liên quan tới thuế được đẩy xuống khâu đầu tiên của chuỗi. Bằng chứng là giá thu mua gỗ nguyên liệu năm 2016 giảm. Mặc dù giá thu mua giảm có thể một phần là do giá dăm xuất khẩu giảm, tuy nhiên, nguồn tin từ các doanh nghiệp dăm cho thấy không có doanh nghiệp dăm nào sẵn sàng giảm lợi nhuận để bù đắp một phần hoặc toàn bộ các chi phí phát sinh do thuế. Nói cách khác, người dân là người phải gánh toàn bộ các chi phí phát sinh do thuế xuất khẩu dăm. Nguồn thu từ thuế xuất khẩu dăm của chính phủ có nguồn gốc từ việc giảm giá mua nguyên liệu đầu vào từ các hộ trồng rừng của công ty dăm.

Chính phủ có thể áp dụng thuế xuất khẩu dăm, giống như một số quốc gia phát triển vẫn đang áp dụng thuế xuất khẩu với một số mặt hàng thiết yếu. Tuy nhiên trước khi ra bất kỳ một mức thuế nào, hoặc trước khi tăng thuế lên một mức mới, một số câu hỏi quan trọng cần trả lời:

- Mức thuế bao nhiêu là phù hợp để đảm bảo các mục tiêu chính phủ đề ra khi áp dụng/tăng thuế có thể đạt được?
- Nguồn thu ngân sách từ thuế được sử dụng như thế nào để phục vụ mục tiêu mà chính phủ đề ra khi áp dụng /tăng thuế?

Cho đến nay vẫn chưa có bất cứ đánh giá nào về vai trò của thuế xuất khẩu dăm đối với việc chuyển dịch nguồn nguyên liệu và dịch chuyển trong sản xuất và xuất khẩu. Điều này có nghĩa rằng trước khi thay đổi mức thuế hiện nay, chính phủ cần có những đánh giá khách quan về hiệu quả /tác động của thuế về các dịch chuyển trong các khâu theo kỳ vọng. Đánh giá cũng cần quan tâm đến khía cạnh tác động của thuế đối với sinh kế của các hộ trồng rừng.

Chính phủ cần đưa ra các cơ chế đảm bảo việc áp dụng, tăng hoặc giảm thuế xuất khẩu không tạo ra bất cứ tác động tiêu cực tới nguồn thu của các hộ trồng rừng. Nguồn thu của hộ trên một đơn vị sản phẩm sau khi áp thuế ít nhất phải bằng với nguồn thu của hộ trên cùng đơn vị sản

phẩm trước áp thuế. Không đạt được mục tiêu cốt lõi này sẽ làm giảm giá trị của chính sách thuế, hoặc thậm chí thuế có thể trở thành công cụ để chuyển một phần nguồn thu ít ỏi của hộ trồng rừng, bao gồm nhiều hộ nghèo, thành nguồn thu cho ngân sách. Điều này đi ngược lại với những kỳ vọng xóa đói giảm nghèo của chính phủ.

Khi chính phủ đưa ra các cơ chế để đảm bảo các hộ trồng rừng không bị tác động tiêu cực bởi thuế xuất khẩu, chính phủ có thể tăng thuế xuất khẩu theo lộ trình đã đề ra trước đó. Tuy nhiên, nguồn thu của chính phủ từ thuế xuất khẩu cần sử dụng một cách hợp lý, đảm bảo thực hiện mục tiêu của chính sách. Nguồn thu này có thể được sử dụng làm quỹ đầu tư nhằm khuyến khích các hộ đầu tư trồng rừng gỗ lớn. Nguồn thu này cũng có thể được sử dụng làm quỹ bảo hiểm rừng trồng, nhằm giảm rủi ro cho các hộ dân. Một phần của nguồn thu cũng nên sử dụng để đầu tư vào khâu chọn tạo giống, nhằm đảm bảo các giống rừng trồng (keo) cung ra thị trường có chất lượng tốt. Tóm lại, thuế xuất khẩu chỉ là công cụ tốt nếu đảm bảo phục vụ đúng mục tiêu đề ra.

Với lượng cung chiếm 30% thị phần thế giới, ngành dăm cần cấu trúc lại để có thể nâng được vị thế của mình trên thị trường quốc tế. Các tồn tại lớn của ngành như thiếu liên kết, phát triển theo phong trào, chạy theo thị trường, sản phẩm chất lượng thấp, cạnh tranh không lành mạnh cần phải giải quyết. Với quy mô của ngành dăm như hiện nay, thành lập hiệp hội dăm của Việt Nam là điều cần thiết. Hiệp hội dăm có vai trò kết nối các doanh nghiệp, đảm bảo cân bằng lợi ích, giảm thiểu phát triển nóng và cạnh tranh không lành mạnh trong ngành. Hiệp hội cũng cần xây dựng chiến lược phát triển thương hiệu, với chất lượng sản phẩm được đặt lên hàng đầu. Kiểm soát chất lượng dăm xuất khẩu, nhằm duy trì thương hiệu là mục tiêu quan trọng của ngành, nhằm nâng cao hình ảnh, xác định vị thế của ngành trên thị trường quốc tế. Nhà nước có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ thành lập và xây dựng mục tiêu dài hạn của hiệp hội, đảm bảo các ưu tiên về chính sách được lồng ghép trong chiến lược phát triển của ngành.

1. Giới thiệu

Ngành chế biến và xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam tiếp tục xu hướng mở rộng kể từ năm 2001. Đến nay Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu dăm lớn nhất trên thế giới. Dăm xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu để phục vụ cho các nhà máy sản xuất bột giấy và giấy, chủ yếu tập trung ở khu vực Châu Á-Thái Bình Dương, đặc biệt nhất là tại Trung Quốc, Nhật Bản và Indonesia. Năm 2009, Việt Nam có 47 nhà máy dăm với lượng dăm xuất khẩu đạt khoảng 2,3 triệu tấn khô. Đến 2014 số nhà máy tăng lên 130 với lượng dăm xuất khẩu đạt 7 triệu tấn khô. Năm 2018, con số xuất khẩu đạt kỷ lục gần 10,4 triệu tấn khô. Kim ngạch xuất khẩu cũng tăng từ 796 triệu USD năm 2012 lên đến 958 triệu USD năm 2014, và 1,34 tỉ USD năm 2018 (Tô Xuân Phúc và cộng sự 2019). Về kim ngạch, ngành dăm đã đóng vai trò quan trọng trong xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam.

Tuy nhiên, ngành dăm đang đứng trước một số khó khăn, trong đó phải kể đến chất lượng dăm xuất khẩu. Do phát triển nóng, nhiều doanh nghiệp sản xuất dăm chạy theo sản lượng, không tuân thủ kỹ thuật lâm sinh (chọn giống cây trồng trôi nổi, không đảm bảo chất lượng, trồng mật độ lớn, bỏ qua chăm sóc tỉa thưa, khai thác trắng ở độ tuổi sớm). Điều này đã làm cho chất lượng gỗ nguyên liệu cho cả ngành dăm và ngành chế biến đồ gỗ đều giảm. Chất lượng gỗ thấp kéo giá thu mua nguyên liệu và giá xuất khẩu dăm giảm.

Thời gian vừa qua, Chính phủ đã ban hành một số chính sách nhằm hạn chế xuất khẩu dăm gỗ, tăng cường chế biến sâu. Chính phủ cũng đưa ra định hướng quy hoạch các vùng nguyên liệu gỗ lớn, nhằm tạo gỗ nguyên liệu cho chế biến đồ gỗ. Một trong những biện pháp cơ bản là áp dụng tăng thuế xuất khẩu dăm gỗ lên 2% kể từ năm 2016². Gần đây quan điểm của Chính phủ về ngành dăm gỗ đã “thoảng” hơn. Cụ thể, Thông báo kết luận ý kiến của Thủ tướng Chính phủ năm 2018³, và nhất là Chỉ thị của Thủ tướng Chính Phủ năm 2019⁴ đã nhấn mạnh: “*Đánh giá thực trạng, hiệu quả tổng thể sản xuất, chế biến gỗ (từ đồ gỗ nội thất, gỗ dùng trong trang trí, xây dựng, gỗ bán thành phẩm, dăm gỗ, viên nén, ván nhân tạo,...), từ đó để có định hướng phát triển trong những năm tới*” và “*đa dạng hóa sản phẩm, bao gồm đồ gỗ nội, ngoại thất, các loại ván gỗ, dăm gỗ và viên nén gỗ.*”

Tuy nhiên, hiện nay Bộ Tài chính đang tiến hành tham vấn với các bộ, ngành liên quan và cân nhắc trình Chính phủ kế hoạch tăng thuế xuất khẩu dăm từ 2% hiện nay lên 5%. Với thực trạng sản xuất và xuất khẩu dăm như hiện nay, mức thuế mới nếu được áp dụng sẽ tạo ra nguồn thu mới hàng năm khoảng 897 tỷ đồng cho Chính phủ.

Báo cáo này có mục tiêu cung cấp thông tin đầu vào về thực trạng sản xuất và xuất khẩu dăm cho các bộ ngành liên quan, trong bối cảnh Chính phủ đang cân nhắc khả năng tăng thuế xuất khẩu dăm trong thời gian tới. Cụ thể, các thông tin trong Báo cáo bao gồm:

- Thực trạng sản xuất và xuất khẩu của ngành dăm gỗ trong thời gian gần đây, bao gồm các khó khăn và thuận lợi của ngành.
- Các yếu tố của thị trường xuất khẩu tác động đến ngành dăm Việt Nam.

² Thông tư 182 của Bộ Tài chính ban hành ngày 16/11/2015, hiệu lực ngày 1/1/2016.

³ Văn phòng Chính phủ, 2018. Thông báo số 325/TB-VPCP ngày 29 tháng 8 năm 2018 Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại Hội nghị “Định hướng, giải pháp phát triển nhanh, bền vững ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản xuất khẩu”.

⁴ Thủ tướng Chính Phủ, 2019. Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2019 về một số nhiệm vụ, giải pháp phát triển nhanh và bền vững ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ phục vụ xuất khẩu.

- Một số thông tin về tác động của chính sách bao gồm cả chính sách thuế xuất khẩu dằm đến các khâu của chuỗi cung ứng dằm.
- Một số kiến nghị về chính sách nhằm góp phần phát triển bền vững ngành dằm và ngành gỗ trong tương lai.

Báo cáo này gồm 5 phần. Phần 2 cung cấp một số thông tin về thị trường dằm gỗ trên thế giới và vai trò của ngành dằm Việt Nam trong các quốc gia cung dằm gỗ. Phần 3 mô tả thực trạng về xuất khẩu dằm của Việt Nam đến hết tháng 4 năm 2019. Phần 4 thảo luận về vai trò và tác động của thuế xuất khẩu dằm đối với sự phát triển của ngành và mục tiêu áp dụng thuế của chính phủ. Phần 5 kết luận báo cáo.

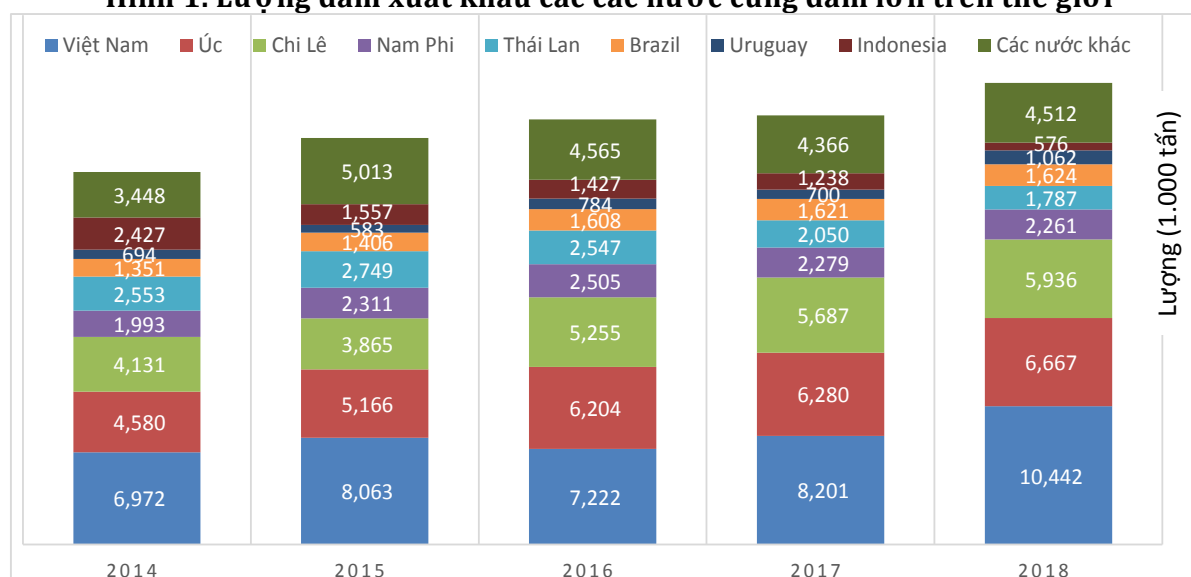
Số liệu thống kê sử dụng trong Báo cáo được tổng hợp từ nguồn dữ liệu của Tổng Cục Hải Quan Việt Nam, số liệu tổng hợp của Trung Tâm Thương Mại Quốc Tế (ITC). Các số liệu thống kê này giúp tìm hiểu sự phát triển của ngành dằm, thay đổi của thị trường xuất khẩu và tác động đến ngành dằm của Việt Nam, đặc biệt là những diễn biến gần đây của thị trường xuất khẩu dằm toàn cầu. Bên cạnh đó, Báo cáo kết hợp nguồn số liệu thống kê và thông tin thu thập từ phiếu khảo sát 17 doanh nghiệp ngành dằm được thực hiện trong tháng 6 năm 2019. Mặc dù 17 doanh nghiệp phản hồi khảo sát không đại diện cho toàn bộ các doanh nghiệp ngành dằm, thông tin chia sẻ từ các doanh nghiệp này cho phép xác định một số khó khăn mà doanh nghiệp đang đối mặt, và quan điểm của các doanh nghiệp về dự định tăng thuế xuất khẩu dằm của Chính phủ nhằm hạn chế xuất khẩu dằm tạo gỗ lớn cho ngành chế biến đồ gỗ.

2. Một số nét về thị trường dằm gỗ thế giới

Nhu cầu dằm gỗ toàn cầu tiếp tục mở rộng trong những năm gần đây. Theo số liệu từ Trung tâm thương mại quốc tế (International Trade Center, ITC) năm 2014 lượng xuất dằm từ 28,1 triệu tấn; năm 2018 con số đã vượt 34,8 triệu tấn vào, tăng 24% so với lượng xuất khẩu năm 2014. Giá trị kim ngạch xuất dằm năm 2018 đã đạt gần 4 tỉ USD, từ mức 3,1 tỉ USD năm 2014, tương đương 25%.

Các nước có lượng dằm xuất khẩu lớn nhất bao gồm Việt Nam, Úc, Chi Lê, Nam Phi (Hình 1). Nhìn chung, lượng xuất khẩu của các quốc gia dẫn đầu liên tục tăng.

Hình 1. Lượng dằm xuất khẩu các các nước cung dằm lớn trên thế giới



Nguồn: Tổng hợp từ nguồn dữ liệu thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

Phụ lục 1 chỉ ra lượng và giá trị xuất khẩu dăm của các nước cung dăm gỗ hàng đầu trên thế giới.

Hiện nguồn cung dăm có từ 2 nguồn: Từ cây lá kim (mã HS là 440121) và từ cây không thuộc họ lá kim (HS 440122). Lượng dăm từ cây không thuộc họ lá kim có lớn, chiếm khoảng 70% tổng lượng cung dăm toàn cầu.⁵

2.1. Dăm gỗ từ cây không thuộc họ lá kim (HS 440122)

2.1.1. Các nước cung dăm gỗ hàng đầu

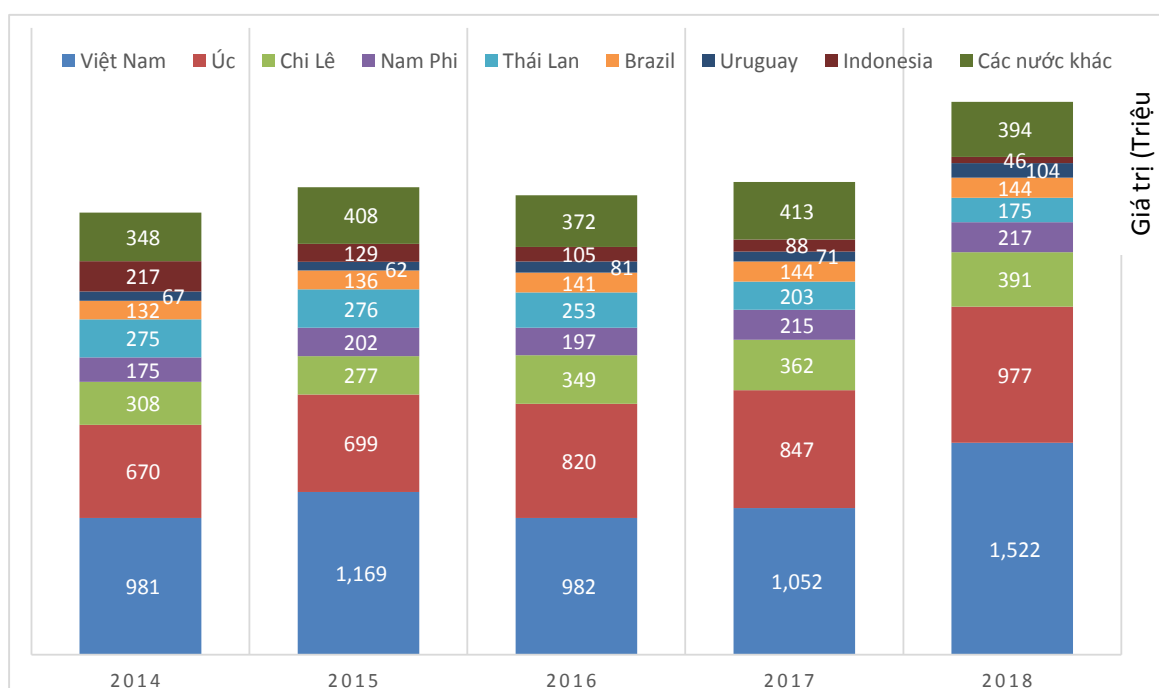
Năm 2018 là 71 quốc gia và vùng lãnh thổ cung dăm gỗ từ nguồn này ra thế giới.

Việt Nam liên tục giữ vị trí đứng đầu về lượng và giá trị xuất khẩu dăm từ năm 2014 đến nay. Tiếp đến là Úc và Chi Lê. Theo ITC, lượng dăm gỗ xuất khẩu của Việt Nam đã tăng từ 6,9 triệu tấn năm 2014 lên 10,4 triệu tấn vào năm 2018, tương đương tăng 50% (+3,47 triệu tấn). Trong giai đoạn 2014-2018, các quốc gia cung dăm hàng đầu cũng có mức tăng trưởng lớn về lượng, trừ Thái Lan (-30% lượng) và Indonesia (-76% lượng) (Hình 1).

Hình 2 chỉ ra giá trị kim ngạch xuất dăm gỗ của các quốc gia cung dăm dẫn đầu thế giới. Kim ngạch xuất khẩu dăm của Việt Nam tăng từ 0,98 tỉ USD năm 2014 lên 1,5 tỉ USD trong năm 2018, tương đương 55% (+0,54 tỉ USD). Trong cùng giai đoạn, thay đổi về kim ngạch ở các quốc gia cung dăm lớn như sau:

- Úc: từ 0,67 tỉ USD lên 0,98 tỉ USD, tăng 46% (+0,3 tỉ USD).
- Chi Lê: từ 0,3 tỉ USD lên 0,4 tỉ USD, tăng 27% (+0,08 tỉ USD).
- Nam Phi: từ 0,17 tỉ USD lên 0,21 tỉ USD, tăng 24% (+0,04 tỉ USD).
- Thái Lan: từ 0,27 tỉ USD xuống 0,17 tỉ USD, giảm 37% (-0,1 tỉ USD).
- Indonesia: từ 0,21 tỉ USD xuống 0,04 tỉ USD, giảm 79% (-0,17 tỉ USD).

Hình 2. Giá trị kim ngạch xuất khẩu dăm gỗ của các nước cung dăm lớn



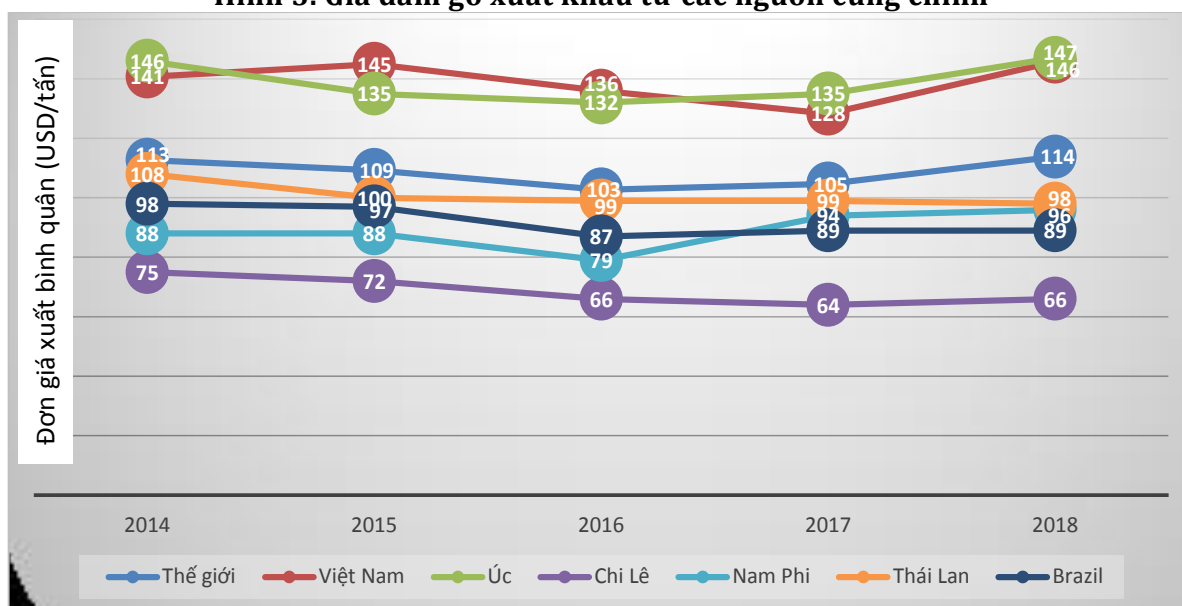
Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

⁵ Tổng hợp số liệu các nước xuất khẩu dăm gỗ từ cây lá kim và cây không thuộc họ lá kim trong năm 2018 từ nguồn ITC.

Giá dăm xuất khẩu của Việt Nam đã giảm mạnh năm 2016. Đây cũng là năm chính phủ Việt Nam bắt đầu áp dụng thuế xuất khẩu 2% đối với mặt hàng dăm.

Do Việt Nam là nước cung dăm gỗ lớn nhất thế giới, giá dăm xuất khẩu của Việt Nam giảm có thể đã ảnh hưởng đến cung dăm toàn cầu. Cụ thể, kể từ năm 2014 giá dăm xuất khẩu của Việt Nam đi lên nhưng giảm đột ngột từ năm 2016 (Hình 3). Giá dăm từ các nguồn cung khác cũng giảm từ 2016. Giá dăm xuất khẩu của Việt Nam và các nước cung dăm khác chỉ phục hồi vào năm 2018, đạt mức tương tự năm 2015 (Hình 3).

Hình 3. Giá dăm gỗ xuất khẩu từ các nguồn cung chính



Nguồn: Tổng hợp từ nguồn dữ liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

Tuy nhiên, điểm khác biệt về giá dăm của Việt Nam so với giá từ các nguồn cung khác: Dăm cung Việt Nam tiếp tục giảm còn 128 USD/tấn trong năm 2017, trong khi giá từ các nước khác đều tăng giá trở lại ngay trong năm 2017.

Câu hỏi đặt ra ở đây là áp dụng thuế xuất khẩu dăm ở mức 2% bắt đầu năm 2016 tại Việt Nam có vai trò gì trong việc thay đổi giá dăm xuất khẩu của Việt Nam.

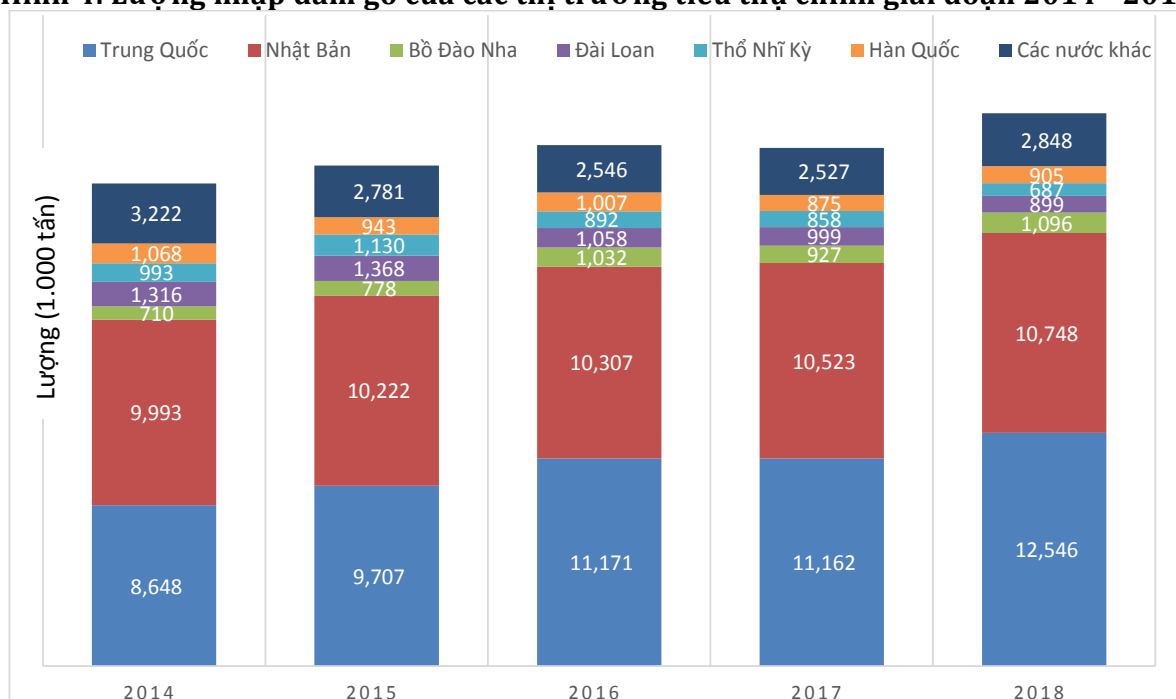
2.1.2. Các nước nhập khẩu chính

Năm 2018 số quốc gia và vùng lãnh thổ nhập khẩu dăm là 127. Tuy nhiên số quốc gia có lượng dăm nhập trên dưới 1 triệu tấn mỗi năm không nhiều, đứng đầu danh sách là các quốc gia như Trung Quốc, Nhật Bản, Bồ Đào Nha, Đài Loan, Hàn Quốc và Thổ Nhĩ Kỳ.

Hình 4 và 5 chỉ ra lượng và giá trị dăm nhập khẩu vào các thị trường tiêu thụ chính. Thay đổi lượng và giá trị dăm nhập khẩu vào các thị trường này giai đoạn 2017-2018 như sau:

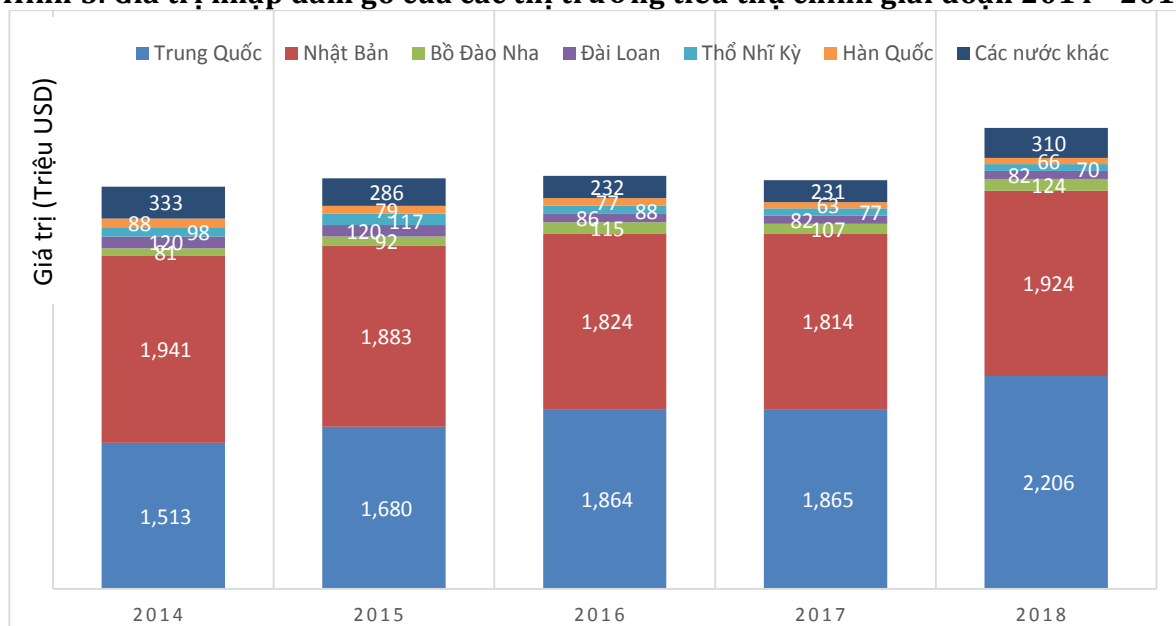
- Trung Quốc: lượng nhập tăng 1,4 triệu tấn (+12%), tương ứng giá trị nhập tăng 0,34 tỉ USD (+18%).
- Nhật Bản: lượng nhập tăng 0,22 triệu tấn (+2%), tương ứng giá trị nhập tăng 0,1 tỉ USD (+6%).
- Bồ Đào Nha: lượng nhập tăng 0,17 triệu tấn (+18%), tương ứng giá trị nhập tăng 0,016 tỉ USD (+15%).
- Đài Loan: lượng nhập giảm 0,1 triệu tấn (-10%), tương ứng giá trị nhập giảm 461 ngàn USD (-1%).
- Hàn Quốc: lượng nhập giảm 0,17 triệu tấn (-20%), tương ứng giá trị nhập giảm 7,4 triệu USD (-10%).
- Thổ Nhĩ Kỳ: lượng nhập tăng 0,03 triệu tấn (+3%), tương ứng giá trị nhập tăng 2,8 triệu USD (+4%).

Hình 4. Lượng nhập dăm gỗ của các thị trường tiêu thụ chính giai đoạn 2014 - 2018



Nguồn: Tổng hợp từ nguồn dữ liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

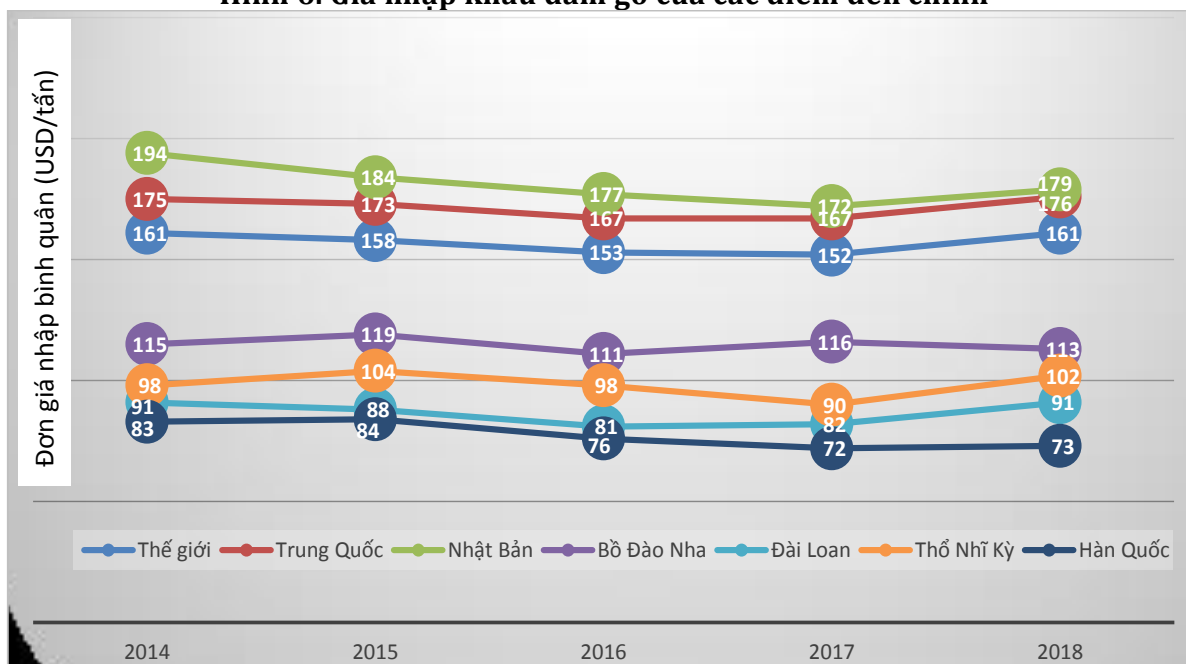
Hình 5. Giá trị nhập dăm gỗ của các thị trường tiêu thụ chính giai đoạn 2014 - 2018



Nguồn: Tổng hợp từ nguồn dữ liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

Hình 6 thể hiện mức đơn giá nhập khẩu bình quân hàng năm đối với mặt hàng này tại một số quốc gia tiêu thụ dăm lớn nhất. Giá dăm nhập vào thị trường Nhật Bản vẫn cao nhất, dao động từ 194 USD / tấn đến 172 USD/tấn trong giai đoạn 2014-2018. Kế tiếp là Trung Quốc với mức giá nhập có thấp hơn Nhật Bản. Tuy nhiên khoảng chênh lệch giữa giá nhập dăm ở hai nước này đang có xu hướng ngày càng thu hẹp. Cụ thể, năm 2014 mức chênh lệch lên tới 19 USD /tấn nhưng đến năm 2018 chỉ còn 3 USD/tấn.

Hình 6. Giá nhập khẩu dăm gỗ của các điểm đến chính



Nguồn: Tổng hợp từ nguồn dữ liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

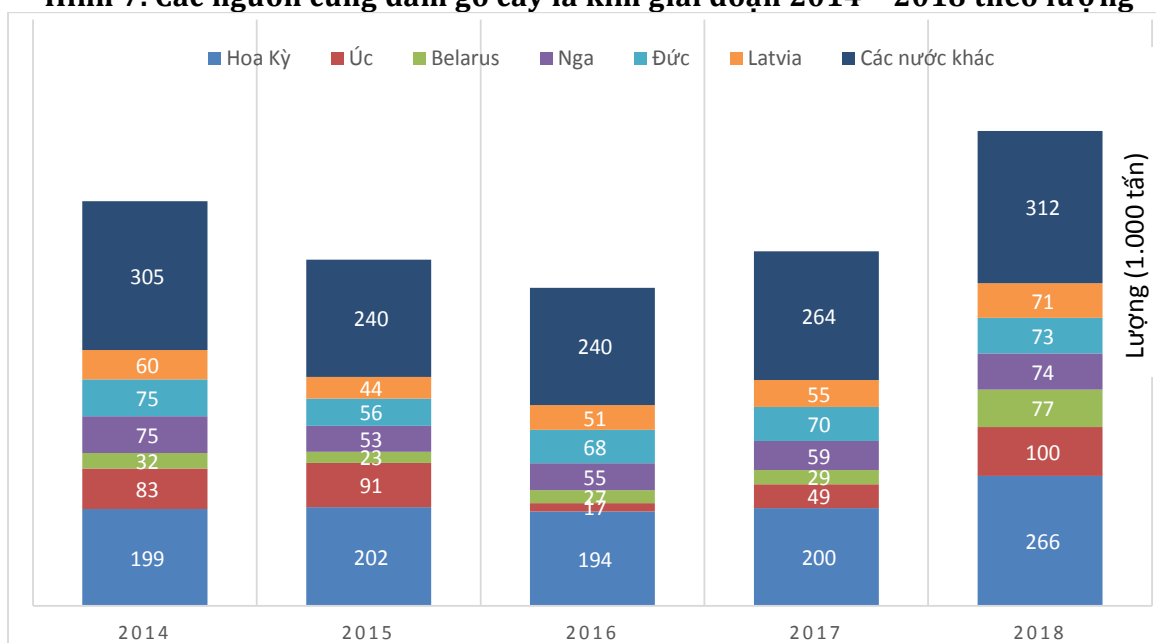
2.2. Dăm gỗ từ cây lá kim (HS 440121)

Lượng cung dăm có nguồn gốc từ cây lá kim chỉ chiếm khoảng 30% tổng lượng cung dăm toàn cầu.

So với lượng cung dăm từ nguồn cây không thuộc họ lá kim, cung dăm từ nguồn cây lá kim nhỏ hơn rất nhiều, chiếm khoảng 29% tổng lượng cung dăm toàn cầu trong năm 2018.

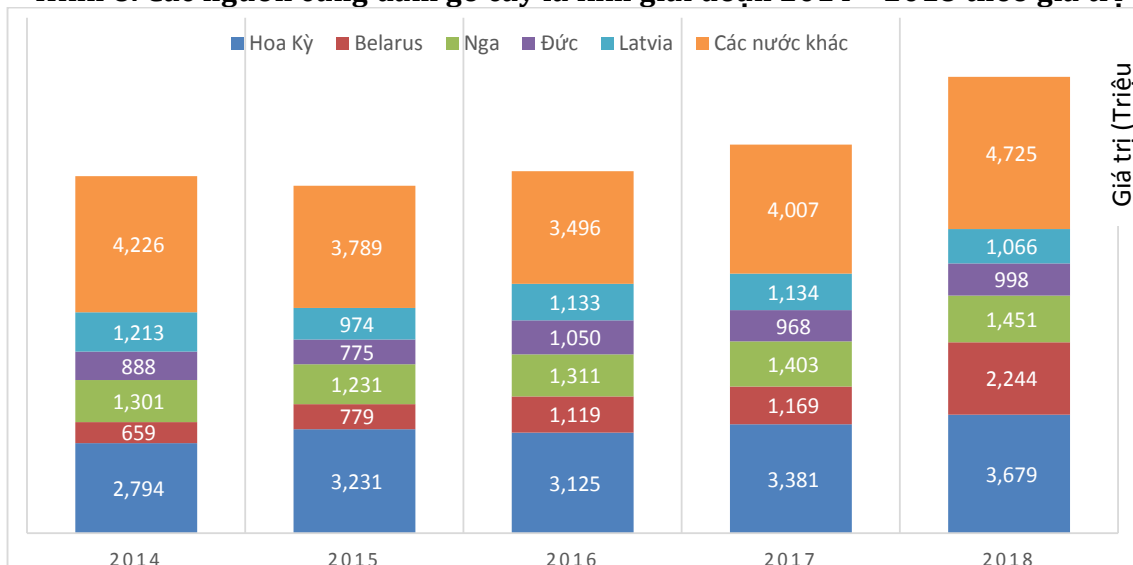
Hình 7 và 8 chỉ ra lượng và giá trị xuất khẩu của mặt hàng dăm gỗ cây lá kim.

Hình 7. Các nguồn cung dăm gỗ cây lá kim giai đoạn 2014 - 2018 theo lượng



Nguồn: Tổng hợp từ nguồn dữ liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

Hình 8. Các nguồn cung dăm gỗ cây lá kim giai đoạn 2014 – 2018 theo giá trị



Nguồn: Tổng hợp từ nguồn dữ liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

Hoa Kỳ, Belarus, Nga và Đức là các nguồn cung chính về dăm gỗ từ cây lá kim.

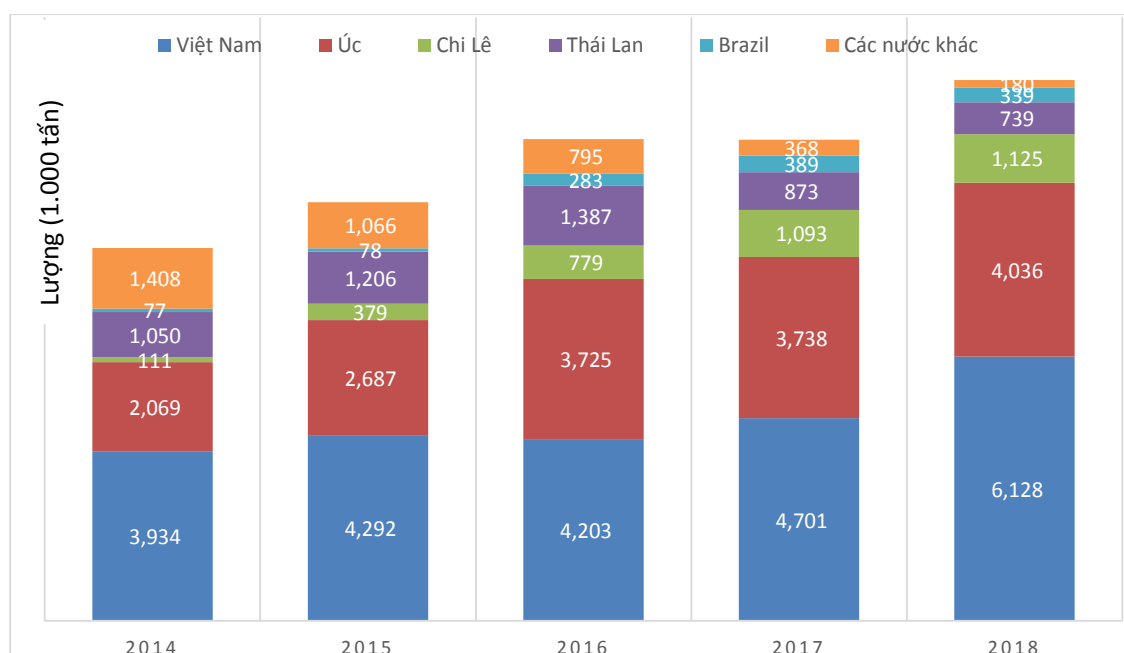
2.3. Các thị trường chính về tiêu thụ dăm gỗ

2.3.1. Trung Quốc

Trung Quốc đã vượt Nhật Bản để trở thành thị trường nhập khẩu dăm lớn nhất trên thế giới kể từ năm 2016. Thống kê từ nguồn Trung tâm thương mại quốc tế ITC cho thấy lượng dăm gỗ nhập vào Trung Quốc hơn 11 triệu tấn /năm, tương đương 1,8-2,2 tỉ USD về kim ngạch.

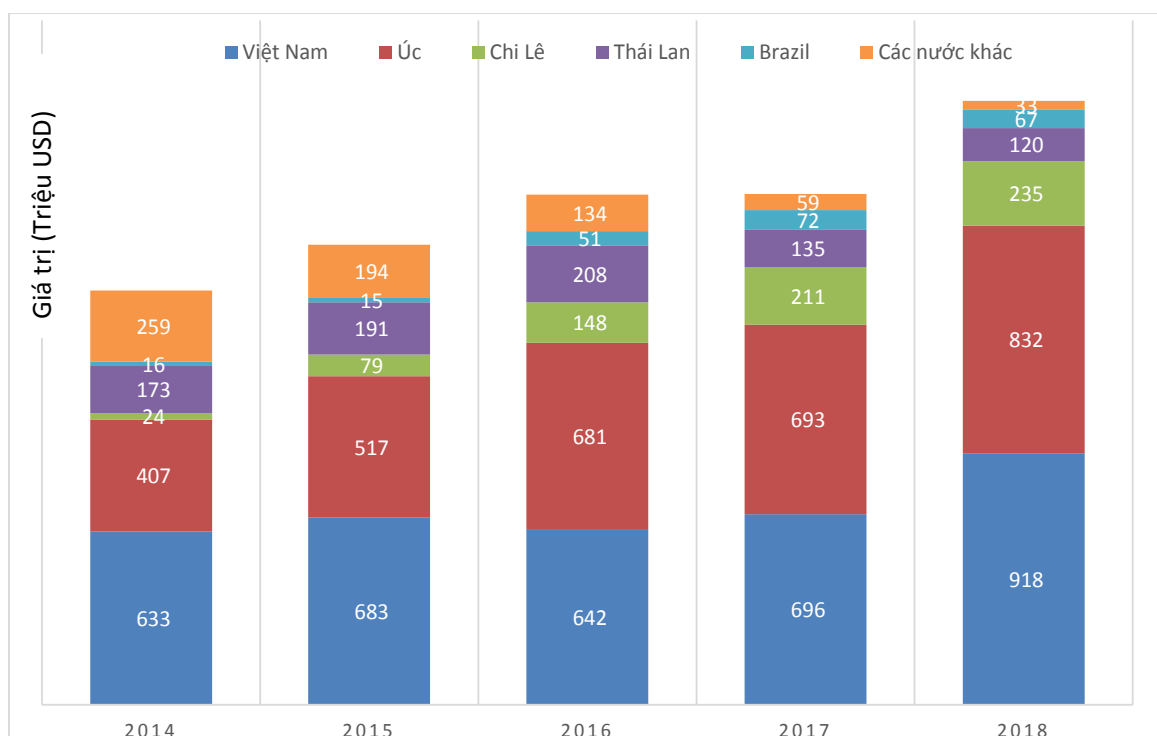
Hình 9 và 10 chỉ ra những thay đổi về lượng và giá trị của các quốc gia hàng đầu cung dăm vào Trung Quốc.

Hình 9. Lượng dăm gỗ nhập khẩu vào Trung Quốc, 2014-2018 theo nguồn cung



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

Hình 10. Kim ngạch dăm gỗ nhập khẩu vào Trung Quốc, 2014-2018 theo nguồn cung



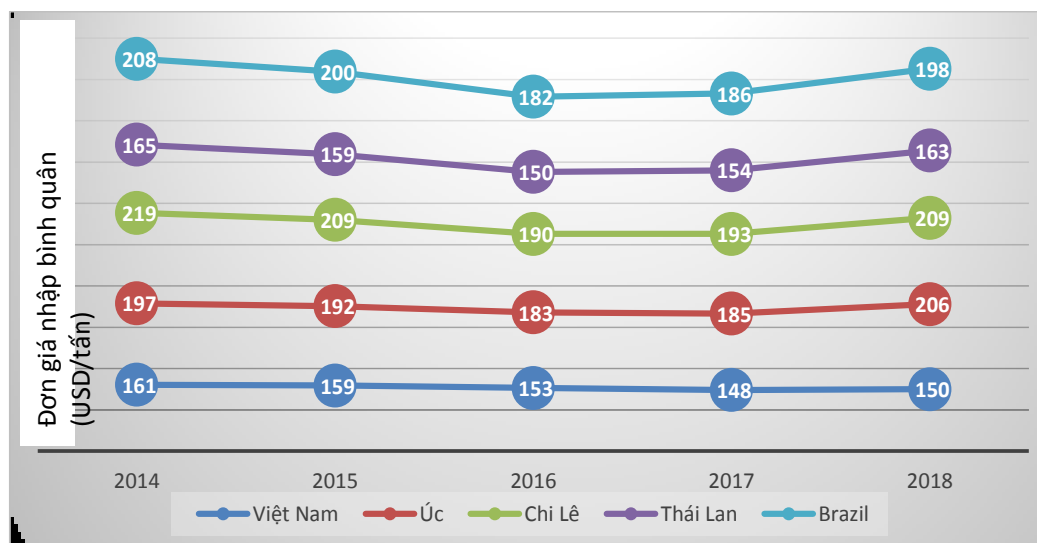
Nguồn: Tổng hợp từ nguồn dữ liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

Các nguồn cung dăm quan trọng cho Trung Quốc bao gồm Việt Nam, Úc, Chi Lê, Thái Lan và Brazil.

Năm 2016, lượng dăm xuất từ Việt Nam vào Trung Quốc cao hơn gần 0,5 triệu tấn so với lượng dăm từ Úc xuất vào thị trường này. Tuy nhiên, giá trị kim ngạch xuất của Việt Nam thấp hơn 39 triệu USD so với kim ngạch của Úc (Hình 9 và 10).

Giá dăm Việt Nam xuất khẩu vào Trung Quốc đã giảm hơn 6 USD/tấn năm 2016 so với 1 năm trước đó, sau đó tiếp tục giảm thêm 5 USD/tấn trong năm 2017. Giá chỉ phục hồi nhẹ lên 150 USD/tấn năm 2018.

Hình 11. Giá dăm gỗ nhập khẩu vào Trung Quốc, 2014-2018 theo nguồn

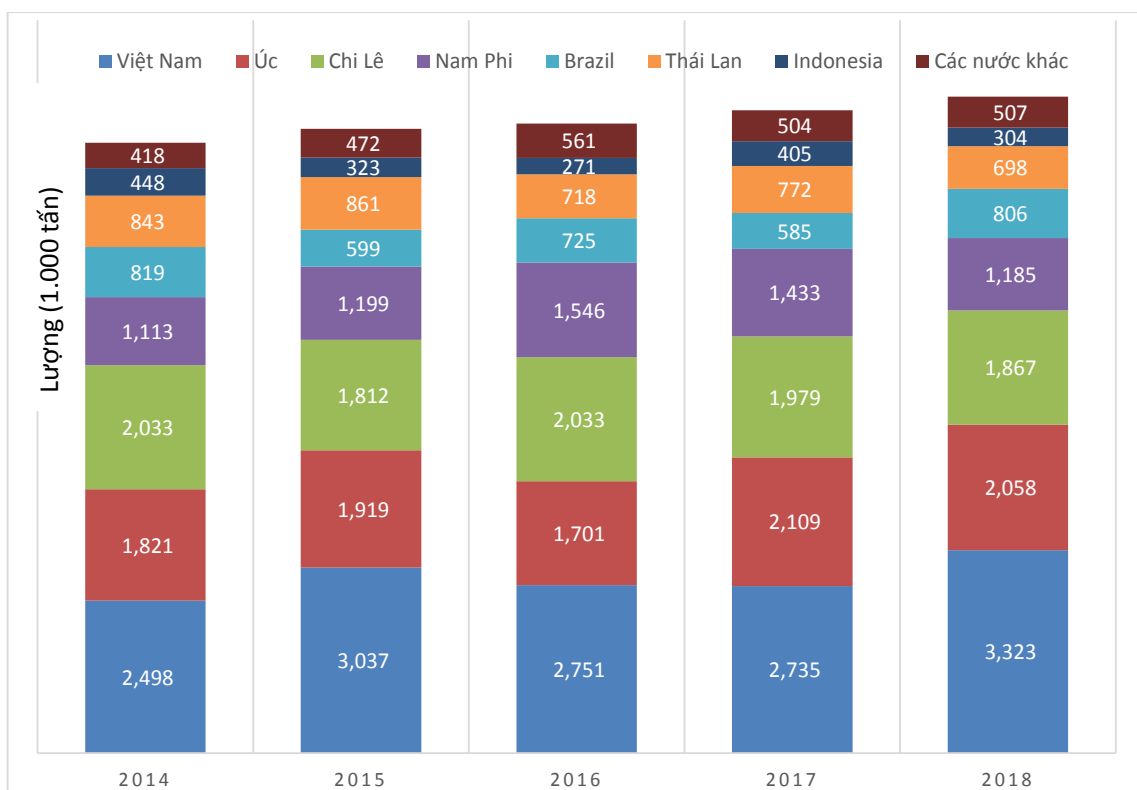


Nguồn: Tổng hợp từ nguồn dữ liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

2.3.2. Nhật Bản

Nhật Bản đã từng là nước nhập dăm lớn nhất thế giới, nhưng hiện nay vị trí này thuộc về Trung Quốc. Hình 12 và 13 thể hiện lượng và giá trị dăm gỗ nhập vào Nhật Bản từ các nguồn cung khác nhau. Việt Nam, Úc, Chi Lê, Nam Phi, Brazil, Thái Lan, Indonesia là các nguồn cung dăm chính cho Nhật Bản. Lượng dăm của Việt Nam xuất vào Nhật Bản giảm trong năm 2016, sau đó tăng trở lại từ 2017 (Hình 12).

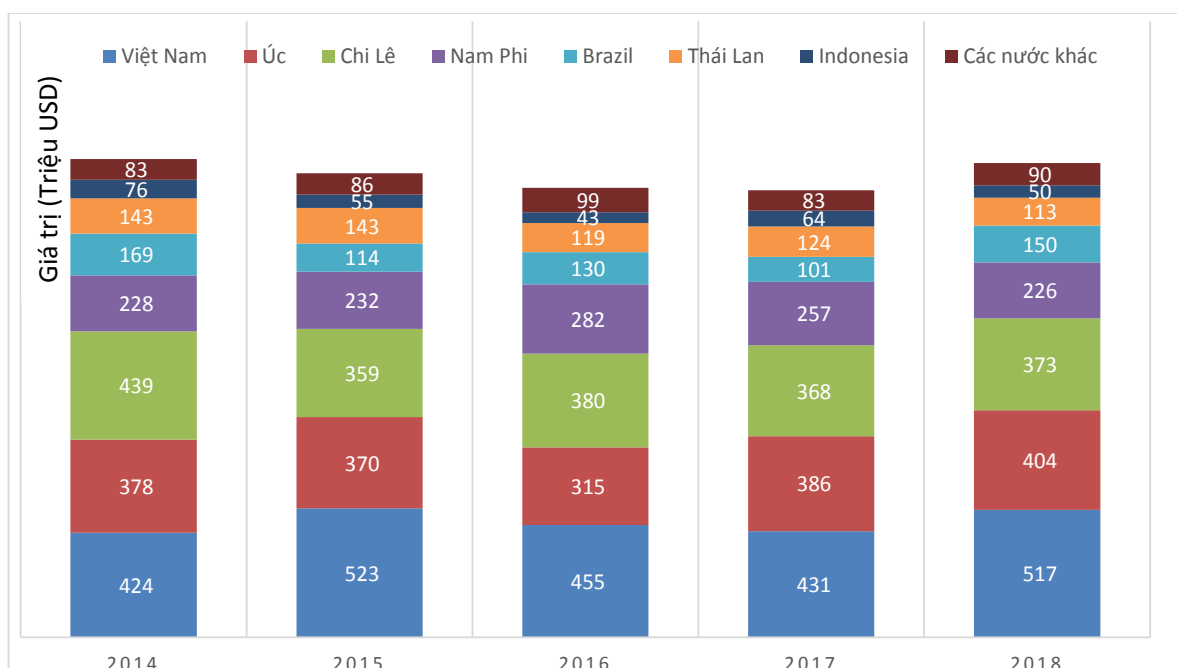
Hình 12. Lượng dăm gỗ nhập khẩu vào Nhật Bản, 2014-2018 theo nguồn cung



Nguồn: Tổng hợp từ nguồn dữ liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

Hình 13 cho thấy giá trị kim ngạch xuất khẩu dăm gỗ từ Việt Nam vào thị trường Nhật Bản cũng giảm mạnh trong giai đoạn 2016- 2017. Kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam tăng trở lại năm 2018, gần đạt mức kim ngạch năm 2015.

Hình 13. Giá trị kim ngạch dăm gỗ nhập khẩu vào Nhật Bản, 2014-2018 theo nguồn

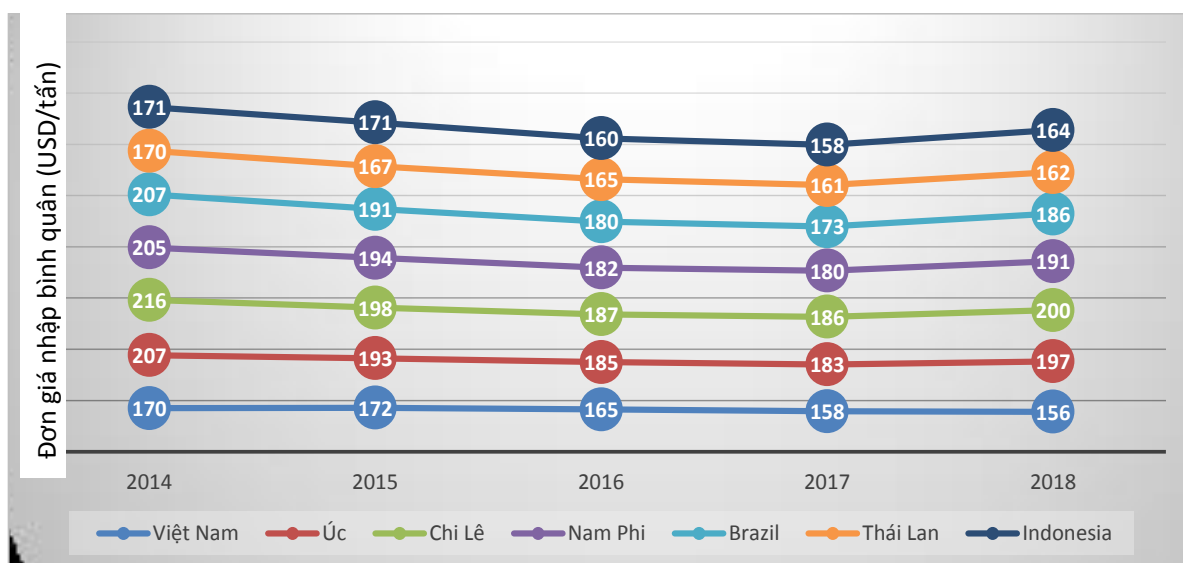


Nguồn: Tổng hợp từ nguồn dữ liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

Giá nhập bình quân dăm gỗ tại Nhật Bản thường cao hơn giá nhập khẩu tại Trung Quốc.

Giá nhập dăm gỗ Việt Nam vào Nhật giảm khoảng 7 USD/tấn năm 2016 so với giá năm 2015. Đến năm 2018 giá dăm của Việt Nam nhập vào Nhật chỉ còn 156 USD/tấn (Hình 14).

Hình 14. Giá dăm gỗ nhập khẩu vào Nhật Bản, 2014-2018 theo nguồn



Nguồn: Tổng hợp từ nguồn dữ liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

Phần 3 dưới đây sẽ tập trung vào ngành dăm của Việt Nam. Số liệu trong phần này được tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam⁶ và từ khảo sát các doanh nghiệp chế biến dăm gỗ tại Việt Nam.

⁶ Nguồn số liệu thống kê từ Hải quan Việt Nam có sự chênh lệch về lượng và giá trị kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam ra các thị trường toàn cầu giữa phần 2 và phần 3 của Báo cáo này.

3. Xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam

3.1. Một số nét chính

Lượng và giá trị dăm gỗ Việt Nam xuất khẩu từ 2010 đến hết tháng 4 năm 2019 được trình bày trong Bảng 1 và Hình 15. Năm 2018 Việt Nam xuất lượng dăm đạt kỷ lục gần 10,4 triệu tấn khô, tương đương hơn 20 triệu m³ gỗ quy tròn. Việt Nam đã thu về giá trị kim ngạch xuất khẩu bằng 1,34 tỉ USD từ lượng dăm này.

Xuất khẩu dăm Việt Nam tăng đột biến sau mức lao dốc vào năm 2016. Trong 4 tháng đầu 2019, lượng dăm xuất của Việt Nam đã tăng vọt lên gần 4 triệu tấn, tương đương gần 0,56 tỉ USD về kim ngạch.

Theo các doanh nghiệp xuất khẩu dăm, nguyên nhân lượng dăm xuất khẩu tăng mạnh cả về lượng và giá trị xuất khẩu dăm gỗ trong những tháng đầu năm 2019 bởi nhiều doanh nghiệp muốn “né” mức thuế xuất khẩu mà Chính phủ dự kiến tăng lên 5% trong thời gian tới.

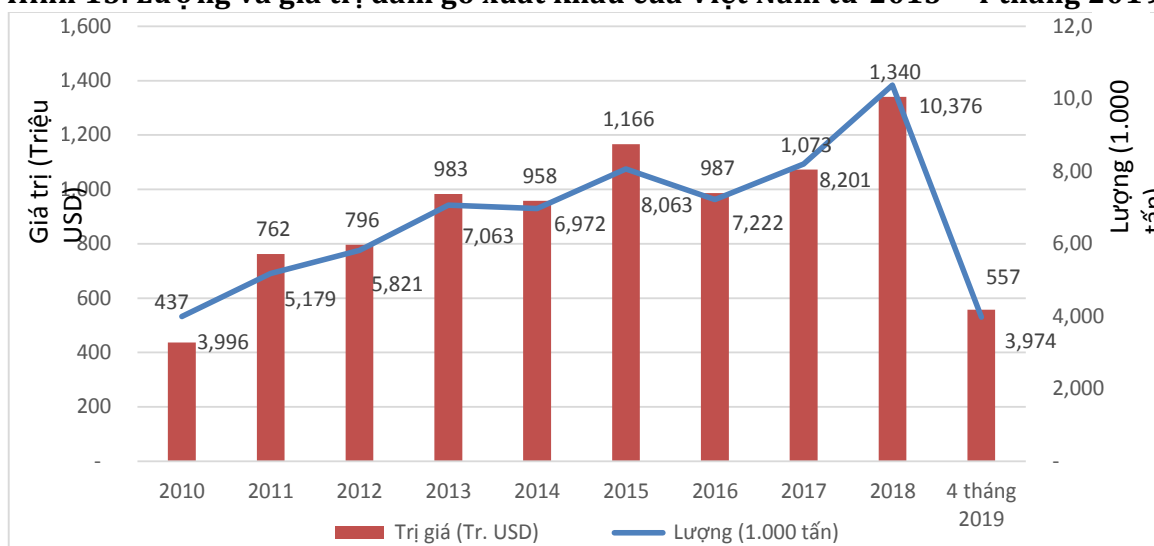
Bảng 1. Giá trị xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam đến hết tháng 4 năm 2019

Năm	Lượng (tấn khô)	Trị giá (USD)
2010	3,996,381	437,021,153
2011	5,179,093	761,871,879
2012	5,820,885	796,351,503
2013	7,063,461	983,390,245
2014	6,971,740	958,044,609
2015	8,062,563	1,166,400,705
2016	7,221,613	986,850,338
2017	8,201,298	1,072,656,296
2018	10,375,720	1,340,083,064
4 tháng 2019	3,973,554	557,273,279

Nguồn: Tổng Cục Hải Quan Việt Nam, 2013-4T.2019

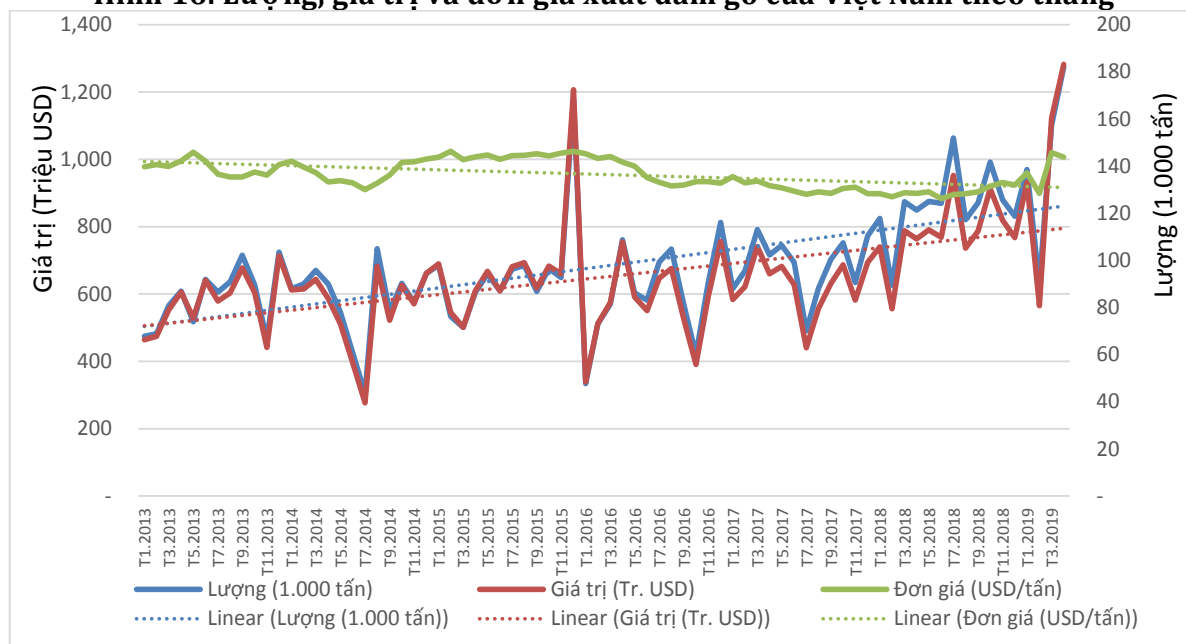
Hình 15 chỉ ra những thay đổi về lượng và giá trị xuất khẩu dăm của Việt Nam từ 2010 đến nay. Năm 2016 lượng dăm xuất đã giảm 10% so với năm 2015, còn 7,2 triệu tấn; giá trị kim ngạch xuất giảm tới 15%, còn 0.98 tỉ USD. Trong các năm tiếp theo 2017 và 2018 lượng dăm xuất đã tăng mạnh trở lại tương ứng 14% và 27%, nhưng giá trị kim ngạch tăng ở mức thấp hơn là 9% và 25%.

Hình 15. Lượng và giá trị dăm gỗ xuất khẩu của Việt Nam từ 2013 – 4 tháng 2019



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải Quan Việt Nam, 2013-4T.2019

Hình 16. Lượng, giá trị và đơn giá xuất dăm gỗ của Việt Nam theo tháng



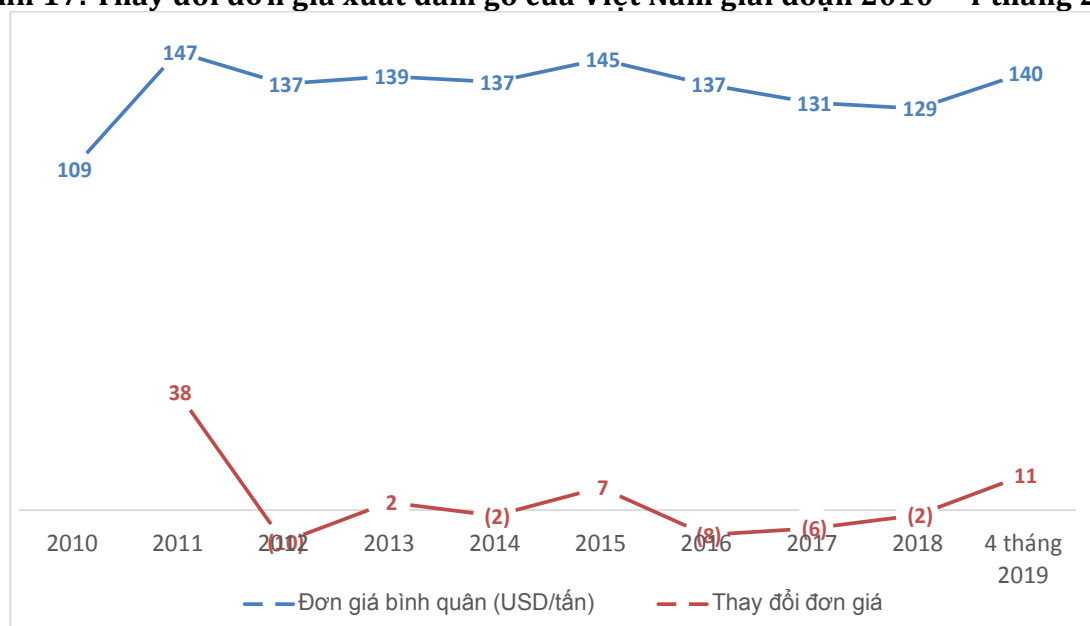
Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải Quan Việt Nam, 2013-4T.2019

Hình 16 chỉ ra một số điểm nổi bật về lượng, giá trị kim ngạch và đơn giá xuất khẩu bình quân mặt hàng dăm theo từng tháng kể từ tháng 1 năm 2013 tính đến tháng 4 năm 2019 như sau:

- Lượng dăm xuất có đường xu hướng tăng cao hơn giá trị kim ngạch xuất. Lượng và giá trị xuất dăm tăng mạnh trước thời điểm thuế suất thuế xuất khẩu dăm tăng lên 2% có hiệu lực, sau đó giảm mạnh kể từ tháng 1 năm 2016. Hình 16 cũng cho thấy lượng và giá trị dăm xuất tăng mạnh trở lại trong các tháng gần đây khi thông tin Chính phủ cân nhắc khả năng tăng thuế xuất khẩu dăm lên 5% được lan truyền.
- Đơn giá xuất dăm bình quân hàng tháng đã giảm từ tháng 1/2016 và đã tăng trở lại từ tháng 7/2018 đến nay. Tuy nhiên, mức giá hiện nay vẫn dưới mức giá trước tháng 1/2016.

Hình 17 chỉ ra những thay đổi về đơn giá, mức chênh lệch giá và xu hướng giá dăm xuất khẩu từ Việt Nam trong giai đoạn 2010-4 tháng đầu năm 2019.

Hình 17. Thay đổi đơn giá xuất dăm gỗ của Việt Nam giai đoạn 2010 - 4 tháng 2019



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải Quan Việt Nam, 2013-4T.2019

3.2. Thị trường xuất khẩu dăm gỗ Việt Nam

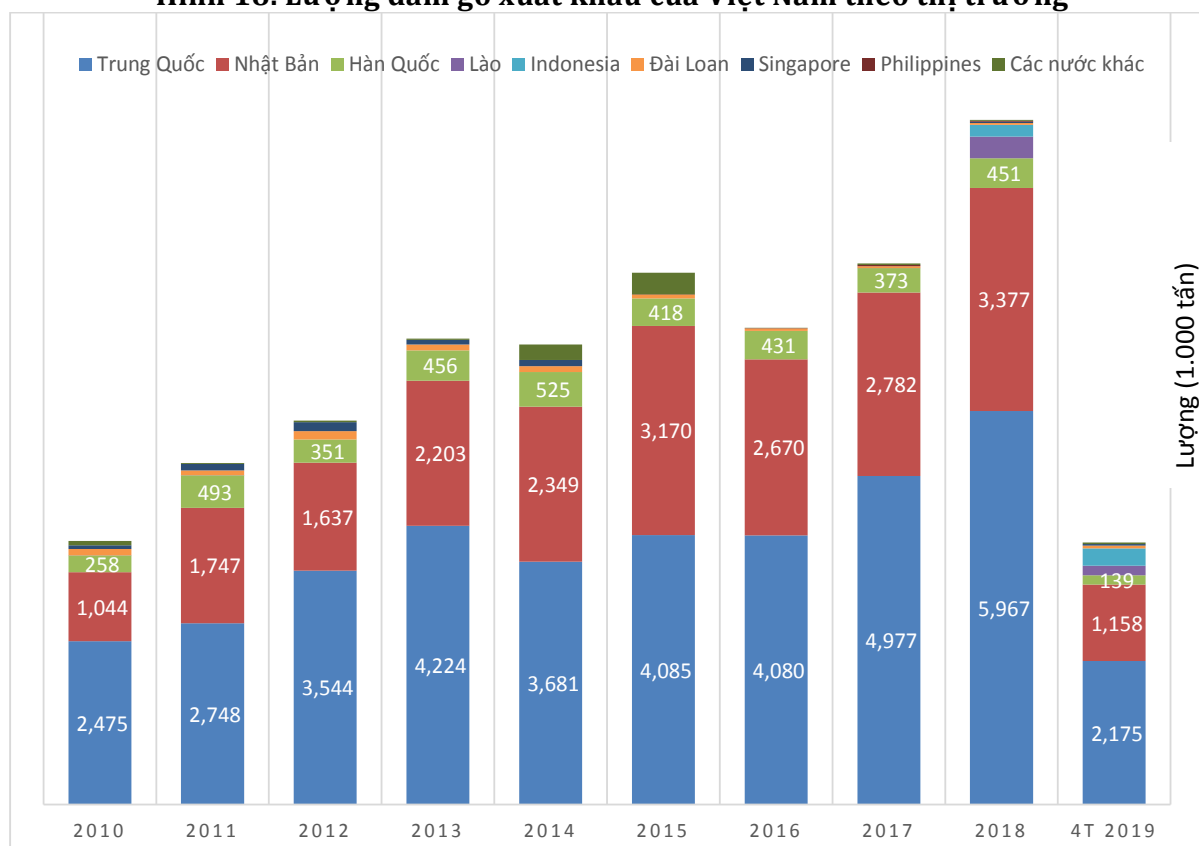
Việt Nam xuất khẩu dăm gỗ đến nhiều quốc gia khác nhau. Trong 4 tháng đầu năm 2019, dăm gỗ của Việt Nam được xuất vào 13 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc là các thị trường chính của Việt Nam, với lượng và kim ngạch từ 3 thị trường này đạt trên 90% tổng lượng và giá trị xuất khẩu của ngành dăm.

Tuy nhiên, trong 4 tháng đầu 2019, lượng xuất vào 3 thị trường này giảm còn 87% trong tổng lượng dăm xuất khẩu, và kim ngạch đạt 88% trong tổng giá trị xuất dăm. Lý giải cho nguyên nhân sụt giảm này là sự nổi lên của thị trường Lào, là thị trường tiêu thụ dăm mới của Việt Nam⁷. Lào nhập khẩu dăm từ Việt Nam nhằm cung cấp nguyên liệu cho nhà máy giấy thuộc tập đoàn Sun Paper, sở hữu bởi vốn Trung Quốc đặt tại tỉnh Savanaket. Năm 2018 Lào nhập khoảng 330 ngàn tấn dăm từ Việt Nam, tương đương với 42,6 triệu USD. Lượng và giá trị nhập dăm vào nước này đã tăng lên 149 ngàn tấn, tương ứng 19,8 triệu USD trong 4 tháng 2019. Như vậy, Lào đã vượt Hàn Quốc lên vị trí thị trường lớn thứ ba của ngành dăm Việt Nam.

⁷ Công ty TNHH Sun Paper Holding Lào tại tỉnh Savanaket, miền Trung Lào, Tạp chí Gỗ Việt, tháng 11/2018.

Hình 18. Lượng dăm gỗ xuất khẩu của Việt Nam theo thị trường



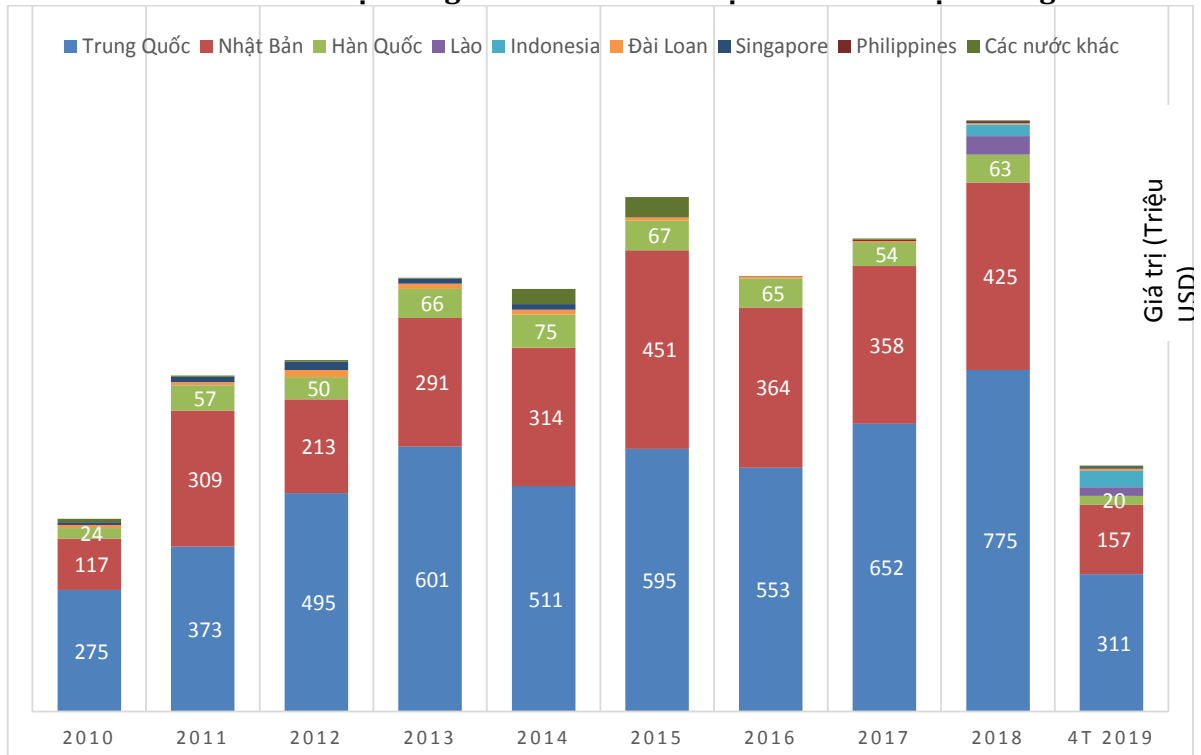
Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải Quan Việt Nam, 2013-4T.2019

Hình 18 và 19 cho thấy những thay đổi về lượng và giá trị dăm gỗ từ Việt Nam vào các thị trường hàng đầu khác từ năm 2010 đến nay.

Trong giai đoạn 2014-2018, lượng và giá trị xuất dăm của Việt Nam ở các thị trường khác nhau thay đổi như sau:

- Trung Quốc: tiếp tục duy trì vị trí thị trường số một của dăm gỗ Việt Nam. Giai đoạn 2014-2018 lượng nhập dăm từ Việt Nam tăng gần 2,3 triệu tấn (+62%), tương đương giá trị tăng 0,26 tỉ USD (+52%).
- Nhật Bản: Lượng nhập dăm tăng hơn 1 triệu tấn (+44%), tương đương tăng 0,1 tỉ USD về kim ngạch (+35%).
- Hàn Quốc: Lượng nhập dăm đã giảm hơn 0,07 triệu tấn (-14%), tương đương giảm 12,3 triệu USD về kim ngạch (-16%).

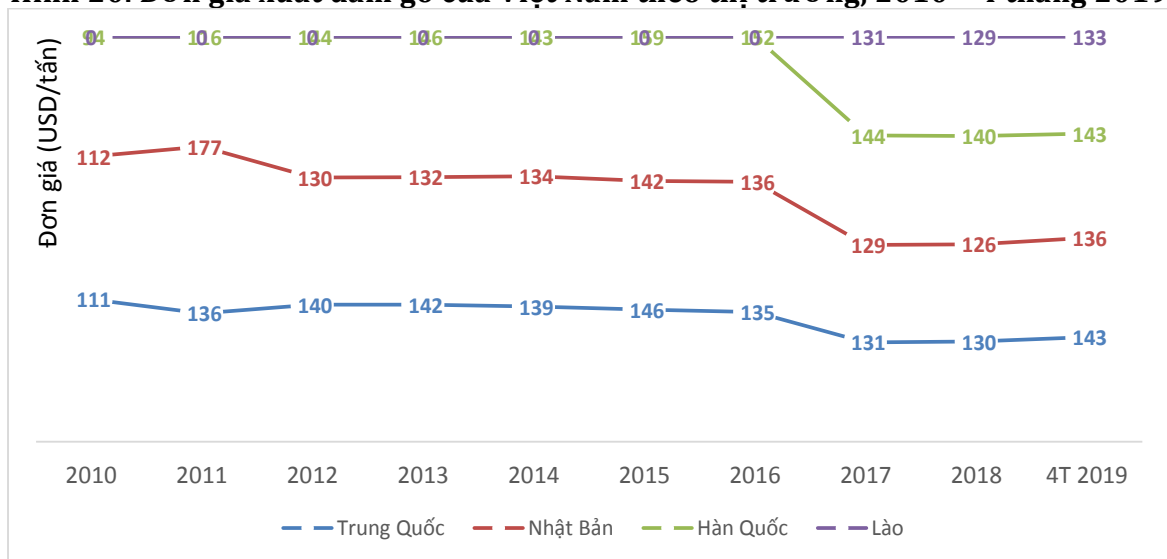
Hình 19. Giá trị dăm gỗ xuất khẩu của Việt Nam theo thị trường



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải Quan Việt Nam, 2013-4T.2019

Hình 20 thể hiện xu hướng thay đổi đơn giá xuất của Việt Nam tại ba thị trường chính là Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc. Hình cũng bao gồm thay đổi giá dăm gỗ xuất khẩu của Việt Nam tại Lào đến hết 4 tháng đầu năm 2019.

Hình 20. Đơn giá xuất dăm gỗ của Việt Nam theo thị trường, 2010 - 4 tháng 2019



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải Quan Việt Nam, 2013-4T.2019

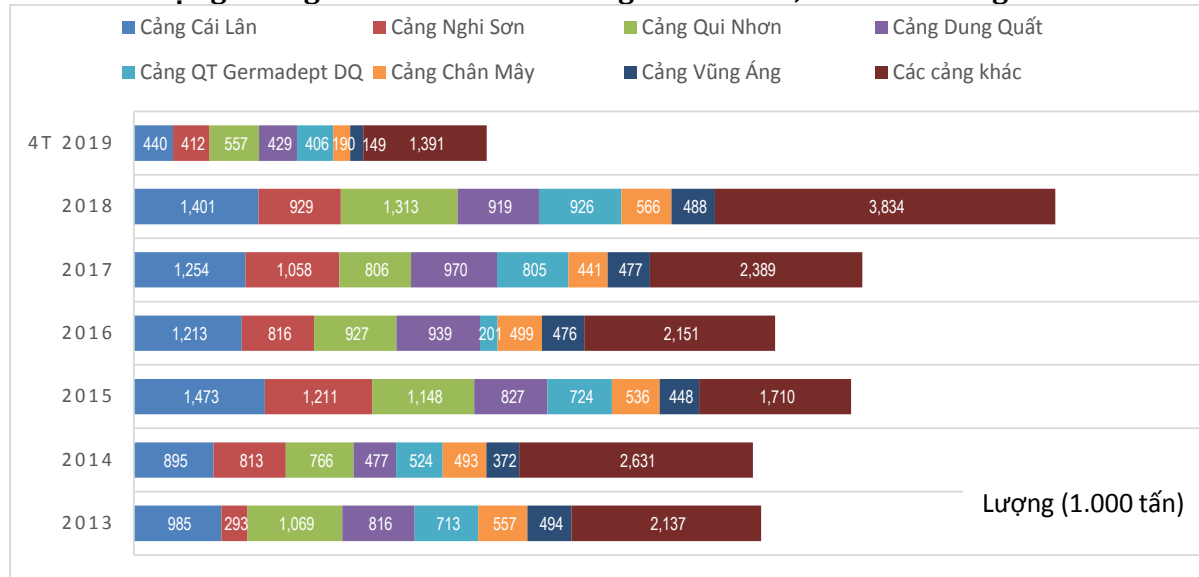
Phụ lục 2 thống kê chi tiết về lượng dăm gỗ Việt Nam xuất khẩu đi các thị trường. Phụ lục 3 thể hiện giá trị kim ngạch xuất khẩu.

3.3. Các cảng biển xuất khẩu dăm gỗ Việt Nam

Hầu hết các cảng biển của Việt Nam đều tham gia xuất dăm gỗ, nhất là các cảng biển nước sâu dọc theo duyên hải miền Trung.

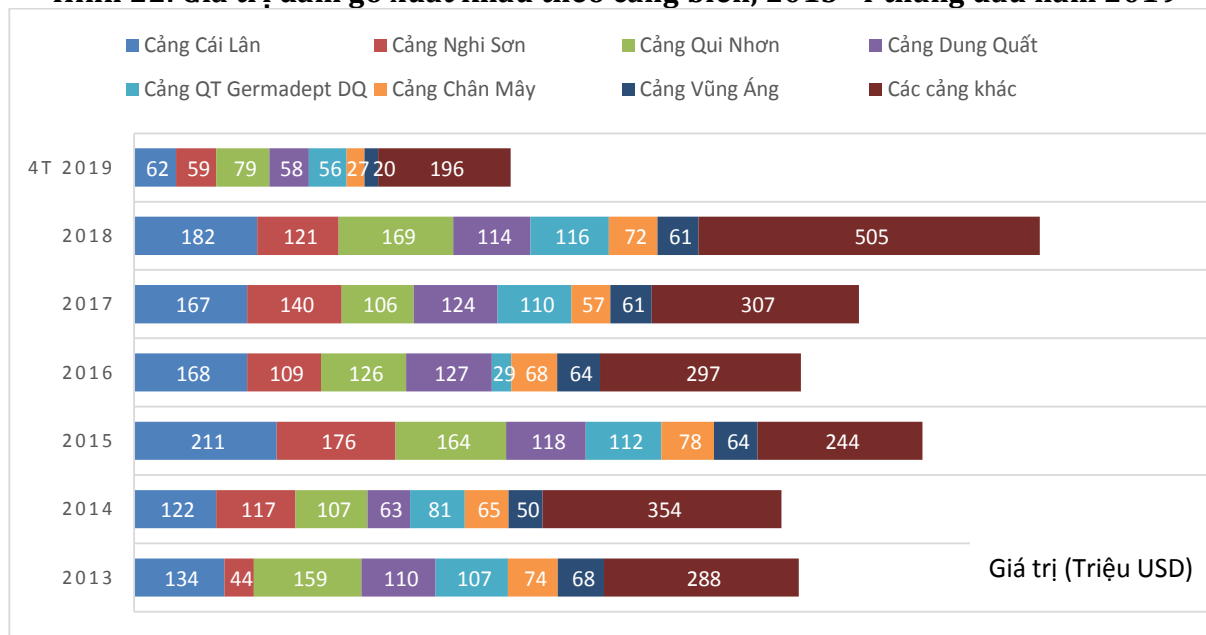
Năm 2018 có 36 cảng biển được sử dụng để xuất dăm. Trong 4 tháng đầu năm 2019 có 27 cảng được sử dụng.

Hình 21. Lượng dăm gỗ xuất khẩu theo cảng biển chính, 2013- 4 tháng đầu năm 2019



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải Quan Việt Nam, 2013-4T.2019

Hình 22. Giá trị dăm gỗ xuất khẩu theo cảng biển, 2013- 4 tháng đầu năm 2019



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải Quan Việt Nam, 2013-4T.2019

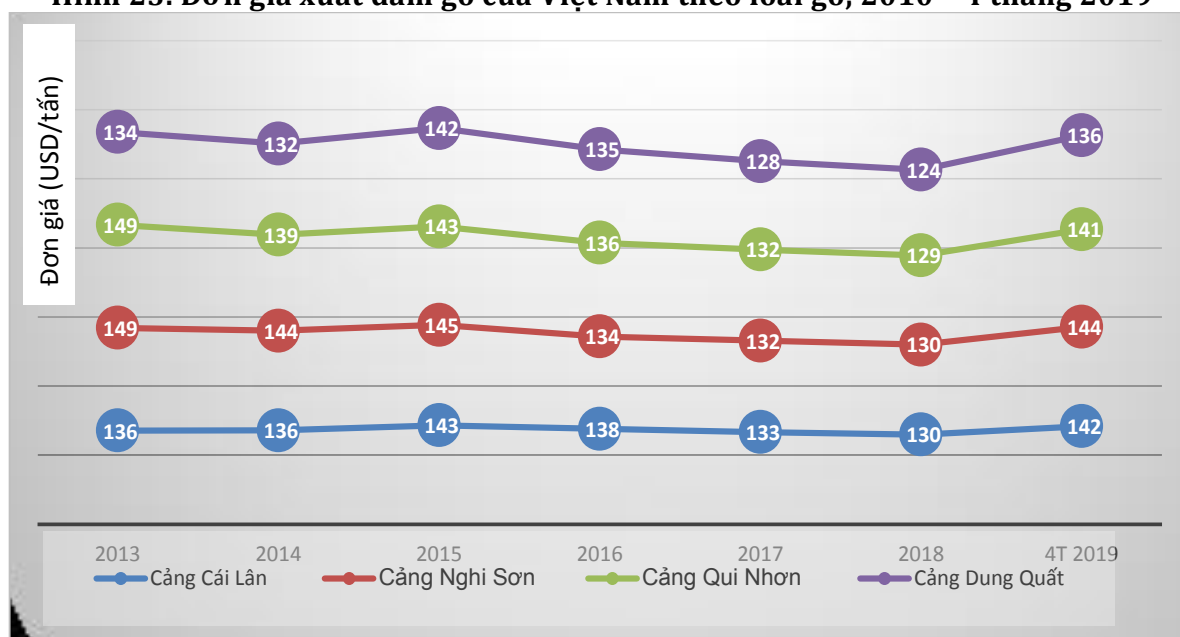
Hình 21 và 22 thể hiện sự thay đổi về lượng và giá trị dăm xuất khẩu qua các cảng chính tại Việt Nam trong năm 2018 so với năm 2017 như sau:

- Cảng Cái Lân vẫn là cảng xuất khẩu dăm quan trọng nhất của Việt Nam. Lượng xuất dăm tăng 0,15 triệu tấn (+12%); tương đương kim ngạch tăng 14,7 triệu USD (+9%).
- Cảng Nghi Sơn: Lượng xuất dăm đã giảm 0,13 triệu tấn (-12%); tương đương kim ngạch giảm 19,2 triệu USD (+9%).
- Cảng Quy Nhơn: Lượng xuất dăm tăng 0,5 triệu tấn (+63%); tương đương kim ngạch tăng 61,3 triệu USD (+59%).
- Cảng Dung Quất: Lượng xuất dăm đã giảm 0,05 triệu tấn (-5%); tương đương kim ngạch giảm 9,8 triệu USD (-8%).

Trong 4 tháng đầu năm 2019, cảng Hào Hưng và cửa khẩu Lao Bảo (biên giới Việt Nam – Lào) đã nổi lên thành một trong số các điểm xuất khẩu dăm hàng đầu, tương ứng 0,44 triệu tấn – 65,8 triệu USD; 0,15 triệu tấn – 19,8 triệu USD.

Hình 23 cho thấy những thay đổi về đơn giá xuất khẩu dăm gỗ tại một số cảng biển hàng đầu Việt Nam trong giai đoạn 2010- 4 tháng đầu năm 2019.

Hình 23. Đơn giá xuất dăm gỗ của Việt Nam theo loài gỗ, 2010 – 4 tháng 2019



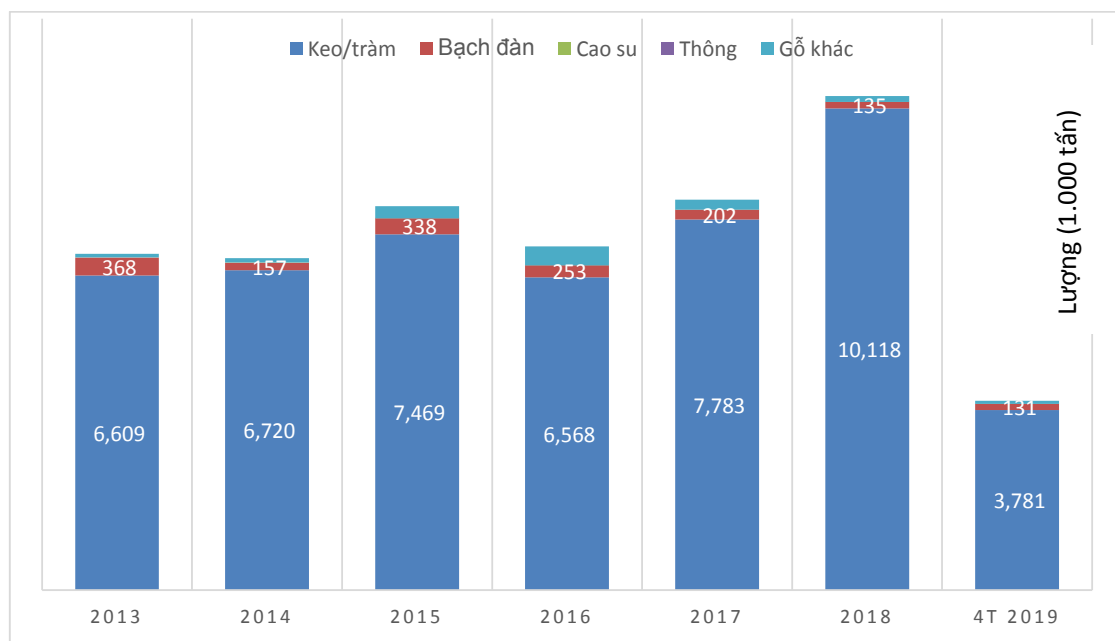
Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải Quan Việt Nam, 2013-4T.2019

Phụ lục 4 chỉ ra lượng, Phụ lục 5 chỉ ra giá trị dăm xuất khẩu qua các cảng biển Việt Nam.

3.4. Cơ cấu loài gỗ làm nguyên liệu cho dăm gỗ xuất khẩu của Việt Nam

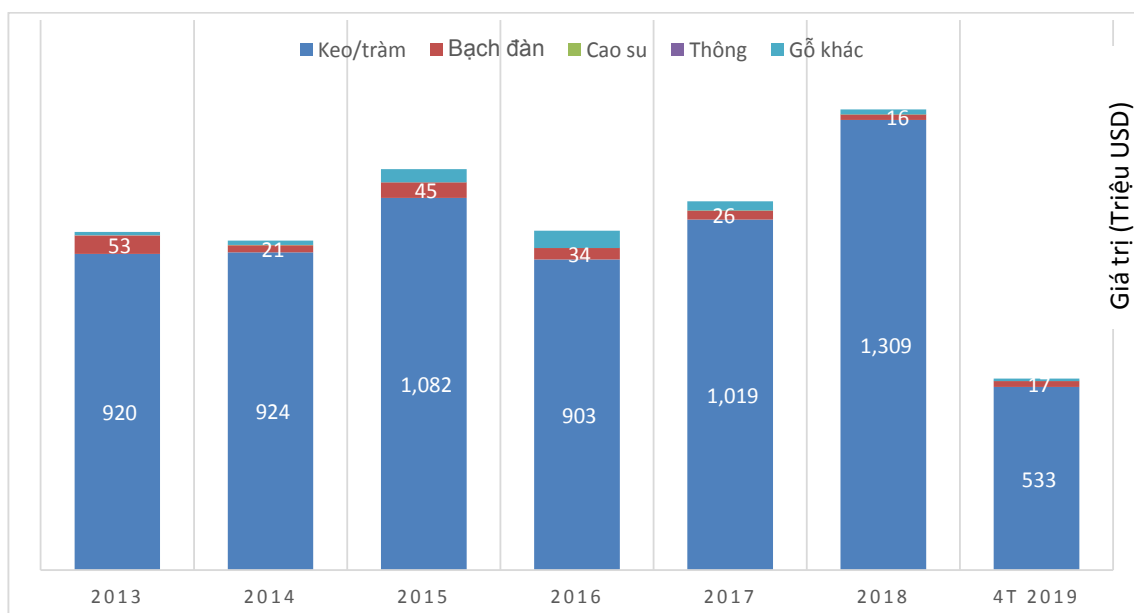
Gỗ keo, trầm là nguyên liệu chính cho sản xuất dăm xuất khẩu của Việt Nam. Gỗ keo trầm chiếm tỉ lệ gần như tuyệt đối, tới 98% cả về lượng và giá trị xuất khẩu dăm trong tổng cơ cấu gỗ nguyên liệu dăm. Hình 24 và 25 chỉ ra lượng và giá trị của các loài gỗ nguyên liệu trong dăm xuất khẩu.

Hình 24. Lượng dăm xuất khẩu theo loài gỗ giai đoạn 2013-4 tháng đầu năm 2019



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải Quan Việt Nam, 2013-4T.2019

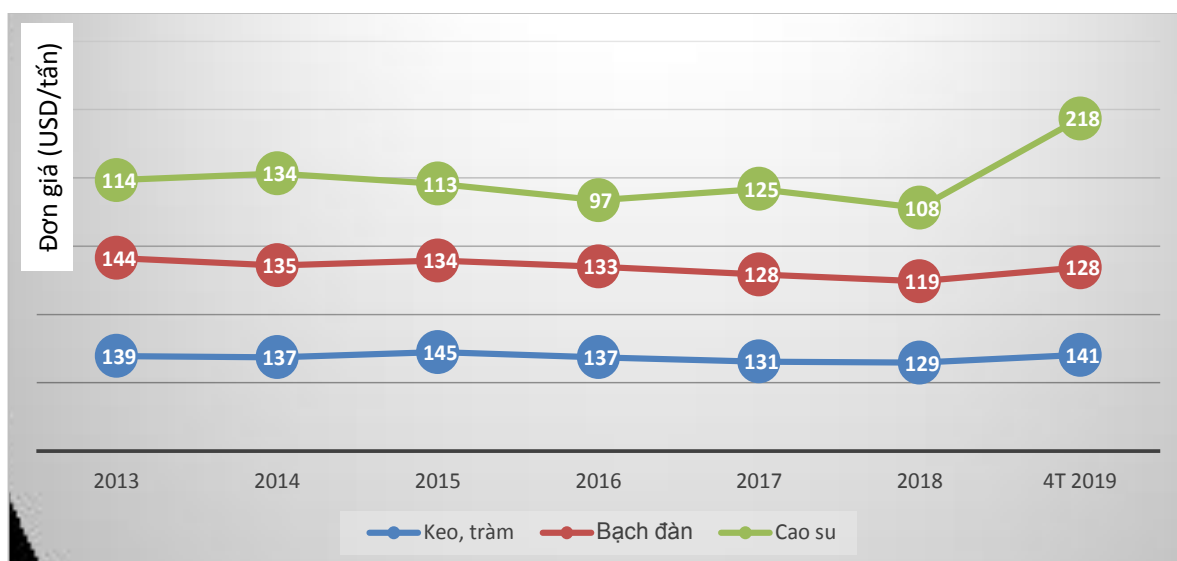
Hình 25. Giá trị dăm xuất khẩu theo loài gỗ giai đoạn 2013- 4 tháng đầu năm 2019



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải Quan Việt Nam, 2013-4T.2019

Phụ lục 6 và phụ lục 7 thể hiện chi tiết lượng và giá trị xuất khẩu của Việt Nam theo loài gỗ.

Hình 26. Đơn giá xuất khẩu dăm theo loài gỗ giai đoạn 2013-4 tháng đầu năm 2019



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải Quan Việt Nam, 2013-4T.2019

Dựa trên những thông tin thu thập được từ khảo sát các doanh nghiệp ngành dăm, Phần 4 dưới đây tập trung phân tích những thay đổi trong một số kịch bản của chuỗi cung dăm gỗ dưới tác động của chính sách thuế xuất khẩu.

4. Thảo luận: Vai trò của thuế xuất khẩu dăm

4.1. Vai trò và vị thế của ngành dăm Việt Nam trên thế giới

Hiện Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu dăm dẫn đầu trên thế giới. Lượng cung dăm từ Việt Nam chiếm trên dưới 30% tổng cung dăm toàn cầu. Cung dăm từ Việt Nam có xu hướng ngày càng tăng. Trung Quốc là thị trường tiêu thụ dăm lớn nhất của Việt Nam, với lượng nhập hàng năm lên tới 60-70% tổng lượng dăm của Việt Nam xuất khẩu đi tất cả các thị trường. Các thị trường lớn tiếp theo của Việt Nam bao gồm Nhật Bản, Hàn Quốc, tuy nhiên lượng dăm Việt Nam tiêu thụ ở 2 thị trường này nhỏ hơn nhiều so với lượng dăm Việt Nam tiêu thụ tại Trung Quốc.

So với các quốc gia cung dăm khác như Úc, Nam Phi, chuỗi cung dăm của Việt Nam có nhiều khác biệt. Điểm khác biệt lớn nhất là chuỗi cung của Việt Nam có sự tham gia của hàng trăm nghìn hộ gia đình tham gia trồng rừng, trong đó các hộ vùng cao, bao gồm nhiều hộ nghèo, hàng năm cung phần lớn nguồn nguyên liệu gỗ đầu vào cho chuỗi cung dăm này. Số lượng hộ gia đình tham gia chuỗi cung lớn thể hiện vai trò xã hội rất quan trọng của ngành. Bất cứ những thay đổi nào trong ngành, đặc biệt về thị trường đầu ra sản phẩm sẽ có tác động trực tiếp tới các hộ trồng rừng này.

Mặc dù là nước đứng đầu thế giới về cung dăm gỗ ra thị trường, ngành dăm Việt Nam vẫn chưa đủ mạnh để định hình thị trường tiêu thụ dăm thế giới. Ngành có sự phụ thuộc rất lớn vào thị trường Trung Quốc. Tại Trung Quốc, dăm gỗ Việt Nam không cạnh tranh được với dăm các nước khác về mức giá. Giá xuất khẩu dăm của Việt Nam thấp bởi một số lý do. Thứ nhất, chất lượng dăm của Việt Nam kém hơn chất lượng dăm của các nước. Hiện tượng lẫn tạp chất, độ ẩm cao, ẩm mốc, hàm lượng xenluloza thấp trong dăm Việt Nam là tương đối phổ biến (Tô Xuân

Phúc và cộng sự, 2016). Thứ hai, ngành dăm phát triển nóng, mất kiểm soát dẫn đến cạnh tranh không lành mạnh, đẩy giá xuất khẩu xuống. Sản xuất dăm gỗ không đòi hỏi cao về công nghệ, vốn đầu tư và trình độ quản lý. Trong điều kiện nguồn cung gỗ nguyên liệu đầu vào tương đối sẵn, mức thuế xuất bằng 0 (trước 2016) hoặc thấp (2% ở mức hiện tại), nhiều công ty sản xuất và xuất khẩu dăm đã được hình thành với số lượng vượt khỏi sự kiểm soát của cơ quan quản lý (cùng nguồn trích dẫn). Các doanh nghiệp cạnh tranh không lành mạnh, đặc biệt trong khâu thu mua nguyên liệu giành giật người mua. Điều này đẩy giá xuất khẩu xuống thấp. Thứ ba, theo như thông tin chia sẻ từ một số doanh nghiệp dăm, ngành dăm có hiện tượng làm giá bởi các doanh nghiệp Trung Quốc tại Việt Nam. Các công ty dăm Trung Quốc sang mua lại các công ty dăm của Việt Nam, thuê quản lý người Việt, những người có nhiều kinh nghiệm trong ngành trước đó. Họ phối hợp với nhau, dìm giá bán. Tính liên kết giữa các doanh nghiệp dăm của Việt Nam lỏng lẻo. Trừ khu vực Quảng Ngãi có hiệp hội dăm, hiện chưa có tổ chức nào đại diện cho ngành dăm trong cả nước. Với các hạn chế này, ngành dăm Việt Nam mặc dù cung một lượng cung lớn nhất cho thế giới, ngành tham gia thị trường thế giới với vị thế bị động chứ chưa phải chủ động.

4.2. Vai trò của thuế xuất khẩu

Thuế, bao gồm thuế xuất khẩu, là một trong những công cụ quan trọng để điều chỉnh thị trường. Thuế xuất khẩu không nằm trong hạng mục công cụ bị cấm của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Tuy nhiên, một số quốc gia thì cho rằng việc áp dụng thuế xuất khẩu làm méo mó thị trường, do vậy một số hiệp định thương mại cấp vùng như trong phạm vi EU hay NAFTA thì cấm các quốc gia tham gia các hiệp định này áp dụng thuế xuất khẩu đối với các mặt hàng được giao dịch giữa các quốc gia.

Theo Piermartini (2004), thuế xuất khẩu hiện nay chỉ còn được áp dụng tại quốc gia đang và kém phát triển. Trong khảo sát của tác giả về 15 quốc gia kém phát triển về chính sách thuế trong khuôn khổ WTO, thì có tới 10 quốc gia vẫn đang áp dụng thuế xuất khẩu, trong đó 30 quốc gia phát triển nằm trong khối OECD (Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế) chỉ có 3 quốc gia còn sử dụng thuế xuất khẩu. Thông thường, thuế xuất khẩu thường áp dụng cho nhóm hàng hóa cơ bản, bao gồm các sản phẩm nông nghiệp, đường, kim loại, khoáng chất, đồ da.

Về lý thuyết, nếu một quốc gia có vai trò quan trọng trong việc cung một sản phẩm nào đó cho thế giới, việc thay đổi nguồn cung về sản phẩm tại quốc gia này sẽ có tác động trực tiếp tới giá của sản phẩm này tại thị trường thế giới. Nói cách khác, quốc gia cung sản phẩm này có vai trò quyết định tới giá của sản phẩm. Khi quốc gia này áp dụng công cụ hạn chế xuất khẩu, ví dụ như thuế xuất khẩu, giá sản phẩm tại thị trường thế giới sẽ tăng. Lượng cung từ các nước xuất khẩu giảm sẽ có thể kéo tới việc giảm cầu tiêu dùng do giá sản phẩm cao, hoặc thúc đẩy các nước nhập khẩu tìm kiếm nguồn cung thay thế. Cung giảm, làm giảm hiệu quả trong sản xuất và tiêu dùng, tác động tiêu cực đến lao động, việc làm và thu nhập doanh nghiệp sản xuất. Tuy nhiên, nguồn thu của chính phủ tăng, thu được từ nguồn thuế xuất khẩu.

Piermartini (2004) cũng cho rằng áp dụng thuế xuất khẩu đối với mặt hàng này có thể dẫn đến tác động đến ngành hàng khác. Áp dụng thuế xuất khẩu đẩy giá mua nguyên liệu trong nước xuống. Điều này tác động tiêu cực tới nhóm sản xuất nguyên liệu cho các ngành khác (ví dụ giá

gỗ nguyên liệu dăm giảm, đẩy giá gỗ nguyên liệu cho ngành chế biến gỗ giảm). Giảm giá có thể là lợi thế cạnh tranh trong nền kinh tế mở.

Áp dụng thuế xuất khẩu có thể có những tác động khác nhau tới các khâu của chuỗi cung.

Tóm lại, tác động của thuế xuất khẩu phức tạp và những tác động này không chỉ giới hạn đối với sản phẩm bị áp thuế, hoặc ngành sản xuất ra sản phẩm bị áp thuế. Trong bối cảnh quốc gia cung sản phẩm ra thị trường thế giới không đủ mạnh để định hình được thị trường xuất khẩu, quốc gia xuất khẩu thường phải chịu các chi phí phát sinh liên quan đến thuế. Trong nội bộ quốc gia cung sản phẩm, những người ở đầu chuỗi cung, người nắm bắt ít các yếu tố sản xuất (công nghệ, vốn, tiếp cận thị trường) là những người phải chịu các chi phí phát sinh.

Áp thuế xuất khẩu có thể tạo ra tình trạng ‘người thắng, kẻ thua’, với danh giới ‘thắng’ và ‘thua’ không phải là bất biến mà thay đổi theo thời gian.

4.3. Vai trò của thuế xuất khẩu và người nghèo

Áp dụng thuế xuất khẩu thường tạo ra ‘kẻ thắng’ và ‘người thua’ trong nội bộ một quốc gia Piermartini (2004). Những người dân nghèo là kẻ thắng hay người thua phụ thuộc vào ba yếu tố cơ bản: (i) ai là người kiểm soát các yếu tố cơ bản trong chuỗi cung tại sản phẩm, (ii) phân bổ các chi phí trong các khâu của chuỗi cung, và (iii) chính phủ sử dụng nguồn thu từ thuế xuất khẩu như thế nào giữa các nhóm chủ thể khác nhau trong phạm vi quốc gia đó.

Thuế xuất khẩu ảnh hưởng tới nguồn thu của hộ gia đình trên ba khía cạnh: (i) Tác động đến nguồn thu trực tiếp của hộ từ các lợi ích nhận được qua đầu tư vào các yếu tố sản xuất như đất đai, vốn, lao động; (ii) tác động đến sức mua do sự thay đổi giá các mặt hàng tiêu dùng và (iii) tác động đến thu nhập sau thuế của hộ thông qua việc phân bổ lại nguồn thu của chính phủ thu được từ thuế (Piermartini 2014).

Ví dụ chính phủ áp dụng thuế xuất khẩu đối với mặt hàng gạo, lợi ích thu được trên đơn vị diện tích lúa, vốn đầu tư hay ngày công lao động giảm. Tuy nhiên, lợi ích thu được đối với lao động tay nghề cao hoặc những người sở hữu vốn lưu động sử dụng trong sản xuất các mặt hàng thay thế tăng. Trong bối cảnh này, người nghèo thường là những người lao động tay nghề thấp, và thông thường ở khâu đầu sản xuất, chính phủ thiếu các quy định về mức lương tối thiểu. Điều này làm cho thu nhập của những người lao động nghèo giảm. Thuế xuất khẩu tăng làm cho giá gạo trong nước giảm. Điều này đẩy mạnh sức mua đối với cả nhóm người giàu và người nghèo. Điều này có nghĩa rằng nhóm nào chi nhiều hơn cho việc mua gạo sẽ được hưởng lợi nhiều hơn. Phân bổ kinh phí thu được từ xuất khẩu gạo cũng tác động đến nguồn thu của hộ gia đình. Hộ sẽ có nhiều lợi ích hơn nếu chính phủ sử dụng nguồn ngân sách từ nguồn thu này để phân bổ cho người nghèo. Tuy nhiên, thuế xuất khẩu chưa chắc đã đem lại lợi ích cho người nghèo.

4.4. Vai trò và tác động của thuế xuất khẩu dăm tại Việt Nam

Chính phủ Việt Nam bắt đầu áp dụng mức thuế 2% đối với mặt hàng dăm xuất khẩu kể từ 1/1/2016. Mục tiêu áp dụng thuế, theo chính phủ, là để khuyến khích trồng rừng gỗ lớn, tạo nguyên liệu đầu vào cho ngành chế biến đồ gỗ, từ đó mang lại lợi ích cao hơn của cả hệ thống rừng lẫn ngành đồ gỗ. Áp dụng công cụ thuế này chính phủ kỳ vọng sẽ tạo ra những thay đổi

trong khâu nguyên liệu, từ đó tạo chuyển dịch trong sản xuất từ dăm sang sản xuất gỗ. Lộ trình tăng thuế xuất khẩu dăm đã được chính phủ phê duyệt. Hiện chính phủ đang cân nhắc khả năng tăng thuế lên mức 5%. Mức thuế cao, được chính phủ kỳ vọng sẽ giúp đẩy nhanh tốc độ dịch chuyển trong khâu sản xuất nguyên liệu, từ gỗ nhỏ cung cho ngành dăm sang gỗ lớn cung cho ngành chế biến gỗ, dịch chuyển trong sản xuất từ dăm sang đồ gỗ và dịch chuyển trong cơ cấu xuất khẩu thông qua việc giảm tỷ trọng xuất khẩu gỗ nguyên liệu, bao gồm dăm, sang các mặt hàng đồ gỗ có giá trị gia tăng cao hơn.

Hiện vẫn còn các quan điểm trái chiều về vai trò của thuế xuất khẩu dăm trong việc tạo dịch chuyển trong nguyên liệu và trong sản xuất. Nhóm ủng hộ ngành dăm thì cho rằng ngành dăm là ngành cứu cánh của các hộ trồng rừng, bởi sản xuất nguyên liệu dăm hiện phù hợp nhất với điều kiện kinh tế xã hội của các hộ trồng rừng. Theo luồng quan điểm này, với lượng cung gỗ nguyên liệu từ rừng trồng hàng năm ra thị trường rất lớn, ngành chế biến đồ gỗ sẽ không thể 'hút' hết được lượng cung nguyên liệu khổng lồ như hiện nay. Hạn chế ngành dăm đồng nghĩa với việc kìm hãm trồng rừng, và điều này không phải chỉ tác động tiêu cực tới sinh kế của hộ mà còn tới độ che phủ của rừng. Ngành dăm cũng cho rằng nguyên liệu đầu vào hiện nay của các nhà máy dăm không phải là gỗ lớn, mà chỉ là nguồn gỗ nhỏ, gỗ tận dụng như cành, ngọn; toàn bộ lượng gỗ lớn đi vào sản xuất gỗ. Do vậy, không có sự cạnh tranh về nguyên liệu giữa 2 ngành. Nói cách khác, theo ngành dăm, hạn chế ngành dăm hoàn toàn không phải là yếu tố thúc đẩy ngành chế biến gỗ phát triển.

Một câu hỏi đặt ra ở đây là Việt Nam áp dụng mức thuế xuất khẩu dăm 2% như hiện nay có tác động như thế nào tới cung - cầu dăm thế giới. Nghiên cứu đã cho thấy nếu quốc gia có vai trò quan trọng trong cung hoặc/và cầu sẽ có sức mạnh trong việc định hình thị trường. Việt Nam là quốc gia cung trên dưới 30% tổng lượng cung dăm toàn cầu. Về lý thuyết, Việt Nam có sức mạnh đối với thị trường. Tuy nhiên, đến nay ngành dăm của Việt Nam hoàn toàn chưa tạo được vị thế này. Trung Quốc - quốc gia tiêu thụ dăm lớn nhất - là người quyết định. Thực tế cho thấy xuất khẩu dăm của Việt Nam phụ thuộc rất lớn vào Trung Quốc, về lượng cung, giá cả và chủng loại. Như đã đề cập ở trên, có nhiều nguyên nhân dẫn đến vị thế yếu của ngành dăm Việt Nam như hiện nay, bao gồm tính liên kết yếu, phát triển theo phong trào, cạnh tranh không lành mạnh, bên cạnh các yếu tố khác. Vị thế yếu, phụ thuộc lớn vào thị trường xuất khẩu đồng nghĩa với việc ngành dăm không thể tăng giá sản phẩm xuất khẩu khi chính phủ Việt Nam tăng thuế xuất khẩu dăm. Nói cách khác, các chi phí phát sinh do việc áp thuế xuất khẩu sẽ do bên phía Việt Nam chịu; doanh nghiệp dăm Việt Nam không đủ sức mạnh để đẩy giá dăm trên thị trường thế giới lên. Nói cách khác, nếu không có những thay đổi căn bản trong ngành dăm của Việt Nam hiện nay, áp dụng thuế hoặc tăng thuế xuất khẩu dăm của Việt Nam mặc dù tạo được một nguồn thu mới cho chính phủ, toàn bộ các chi phí phát sinh sẽ do ngành dăm của Việt Nam phải gánh chịu.

Chính phủ tăng thuế xuất khẩu tăng sẽ tác động như thế nào tới chuỗi cung dăm của Việt Nam? Các nghiên cứu trên thế giới chỉ ra rằng việc áp dụng thuế xuất khẩu đối với các 'mặt hàng cơ bản' sẽ có thể dẫn đến tình trạng 'người thắng, kẻ thua' trong các quốc gia xuất khẩu. Tình trạng người thắng và kẻ thua có phát sinh khi chính phủ thực hiện áp thuế xuất khẩu 2% hay không, và nếu phát sinh, các nhóm này là ai? Vào thời điểm chính phủ bắt đầu áp dụng thuế 2%, giá xuất khẩu dăm giảm. Chưa có bất kỳ cơ sở chắc chắn để khẳng định giá xuất khẩu giảm do thuế. Các nghiên cứu hàn lâm chỉ ra xu hướng ngược lại - thuế xuất khẩu làm hạn chế nguồn cung,

đẩy giá xuất khẩu tăng. Tuy nhiên, theo thông tin chia sẻ từ các doanh nghiệp dăm, toàn bộ các chi phí phát sinh có liên quan tới thuế được đẩy xuống khâu đầu tiên của chuỗi. Bằng chứng là giá thu mua gỗ nguyên liệu năm 2016 giảm. Mặc dù giá thu mua giảm có thể một phần là do giá dăm xuất khẩu giảm, tuy nhiên, nguồn tin từ các doanh nghiệp dăm cho thấy không có doanh nghiệp dăm nào sẵn sàng giảm lợi nhuận để bù đắp một phần hoặc toàn bộ các chi phí phát sinh do thuế. Nói cách khác, người dân là người phải gánh toàn bộ các chi phí phát sinh do thuế xuất khẩu dăm. Nguồn thu từ thuế xuất khẩu dăm của chính phủ có nguồn gốc từ việc giảm giá mua nguyên liệu đầu vào từ các hộ trồng rừng của công ty dăm.

Chính phủ có thể áp dụng thuế xuất khẩu dăm, giống như một số quốc gia phát triển vẫn đang áp dụng thuế xuất khẩu với một số mặt hàng thiết yếu (ví dụ các nước EU áp mức thuế 13,4% đối với mặt hàng đường xuất khẩu, Nhật Bản áp 19,8% đối với cà phê xuất khẩu (Piermartini 2004). Tuy nhiên trước khi ra bất kỳ một mức thuế nào, hoặc trước khi tăng thuế lên một mức mới, một số câu hỏi quan trọng cần trả lời:

- Mức thuế bao nhiêu là phù hợp để đảm bảo các mục tiêu chính phủ đề ra khi áp dụng/tăng thuế có thể đạt được?
- Nguồn thu ngân sách từ thuế được sử dụng như thế nào để phục vụ mục tiêu mà chính phủ đề ra khi áp dụng /tăng thuế?

Cho đến nay vẫn chưa có bất cứ đánh giá nào về vai trò của thuế xuất khẩu dăm đối với việc chuyển dịch nguồn nguyên liệu và dịch chuyển trong sản xuất và xuất khẩu. Điều này có nghĩa rằng trước khi thay đổi mức thuế hiện nay, chính phủ cần có những đánh giá khách quan về hiệu quả /tác động của thuế về các dịch chuyển trong các khâu theo kỳ vọng. Đánh giá cũng cần quan tâm đến khía cạnh tác động của thuế đối với sinh kế của các hộ trồng rừng.

Chính phủ cần đưa ra các cơ chế đảm bảo việc áp dụng, tăng hoặc giảm thuế xuất khẩu không tạo ra bất cứ tác động tiêu cực tới nguồn thu của các hộ trồng rừng. Nguồn thu của hộ trên một đơn vị sản phẩm sau khi áp thuế ít nhất phải bằng với nguồn thu của hộ trên cùng đơn vị sản phẩm trước áp thuế. Không đạt được mục tiêu cốt lõi này sẽ làm giảm giá trị của sách thuế, hoặc thậm chí thuế có thể trở thành công cụ để chuyển một phần nguồn thu ít ỏi của hộ trồng rừng, bao gồm nhiều hộ nghèo, thành nguồn thu cho ngân sách. Điều này đi ngược lại với những kỳ vọng xóa đói giảm nghèo của chính phủ.

Khi chính phủ đưa ra được các cơ chế để đảm bảo các hộ trồng rừng không bị tác động tiêu cực bởi thuế xuất khẩu, chính phủ có thể tăng thuế xuất khẩu theo lộ trình đã đề ra trước đó. Tuy nhiên, nguồn thu của chính phủ từ thuế xuất khẩu dăm cần sử dụng một cách hợp lý, đảm bảo thực hiện mục tiêu của chính sách. Nguồn thu này có thể được sử dụng làm quỹ đầu tư nhằm khuyến khích các hộ đầu tư trồng rừng gỗ lớn. Nguồn thu này cũng có thể được sử dụng làm quỹ bảo hiểm rừng trồng, nhằm giảm rủi ro cho các hộ dân. Một phần của nguồn thu cũng nên sử dụng để đầu tư vào khâu chọn tạo giống, nhằm đảm bảo các giống rừng trồng (keo) cung ra thị trường có chất lượng tốt. Tóm lại, thuế xuất khẩu chỉ là công cụ tốt nếu đảm bảo phục vụ đúng mục tiêu đề ra. Trong bối cảnh hiện chưa có đánh giá về vai trò và hiệu quả của thuế, chưa có đủ cơ sở khoa học để khẳng định rằng thuế xuất khẩu dăm đã đạt được các mục tiêu mà chính phủ kỳ vọng.

4.5. Tổ chức lại ngành dăm và xây dựng thương hiệu

Một trong những câu hỏi lớn đặt ra cho ngành dăm hiện nay là làm thế nào để ngành, với lượng cung chiếm 30% thị phần thế giới, có thể nâng được vị thế của mình trên trường quốc tế?

Ngành cần làm nhiều việc, trong đó đặc biệt cần tổ chức lại ngành. Các vấn đề lớn của ngành như thiếu tính liên kết, phát triển theo phong trào, chạy theo thị trường, sản phẩm chất lượng thấp, cạnh tranh không lành mạnh cần phải giải quyết. Với quy mô của ngành dăm như hiện nay, thành lập hiệp hội dăm của Việt Nam là điều cần thiết. Hiệp hội dăm có vai trò kết nối các doanh nghiệp, đảm bảo cân bằng lợi ích, giảm thiểu phát triển nóng và cạnh tranh không lành mạnh trong ngành. Hiệp hội cũng cần xây dựng chiến lược phát triển thương hiệu, với chất lượng sản phẩm được đặt lên hàng đầu. Kiểm soát chất lượng dăm xuất khẩu, nhằm duy trì thương hiệu là mục tiêu quan trọng của ngành, nhằm nâng cao hình ảnh, xác định vị thế của ngành trên trường quốc tế. Nhà nước có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ thành lập và xây dựng mục tiêu dài hạn của hiệp hội, đảm bảo các ưu tiên về chính sách được lồng ghép trong chiến lược phát triển của ngành.

5. Kết luận

Báo cáo cập nhật tình hình xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam trong thời gian gần đây. Báo cáo được hình thành trong bối cảnh chính phủ đang cân nhắc khả năng tăng thuế xuất khẩu dăm lên mức 5% từ mức 2% hiện nay. Báo cáo đưa ra một số nhận định về vai trò và vị thế của ngành dăm trên trường quốc tế, và với sinh kế của các hộ trồng rừng.

Thuế xuất khẩu dăm được kỳ vọng sẽ góp phần điều chỉnh sự chuyển dịch trong khâu tạo nguyên liệu, từ rừng gỗ nhỏ sang gỗ lớn, trong khâu sản xuất và xuất khẩu từ nguyên liệu thô sang sản phẩm có giá trị gia tăng cao hơn như đồ gỗ. Chính sách thuế cũng có kỳ vọng tăng thêm nguồn thu cho các hộ trồng rừng.

Tuy nhiên đến nay chưa có bất cứ đánh giá nào về vai trò và hiệu quả của thuế xuất khẩu dăm đối với các mục tiêu mà chính sách đặt ra. Trước khi nâng thuế mới, báo cáo kiến nghị cần thực hiện đánh giá toàn diện về tác động của thuế xuất khẩu dăm hiện tại, về các khía cạnh chính sách, bao gồm cả việc sử dụng nguồn thu từ thuế hiện tại. Kết quả của đánh giá này sẽ làm nền cho các quyết định tiếp theo của chính phủ về vấn đề thay đổi thuế trong thời gian tới.

Bên cạnh đó, báo cáo kiến nghị ngành dăm cần tổ chức lại. Xây dựng hiệp hội dăm quốc gia, với chiến lược rõ ràng, cân bằng lợi ích của các bên và các ngành liên quan đảm bảo việc xây dựng hình ảnh tốt cho ngành. Chiến lược phát triển ngành cần bao gồm việc xây dựng thương hiệu, với chất lượng làm trọng tâm. Điều này góp phần gây dựng vị thế của ngành dăm Việt Nam trên trường quốc tế.

Tài liệu tham khảo

1. Piermartini, Roberta. The role of export taxes in the field of primary commodities. TWO Publications, 2004.
2. Tô Xuân Phúc, Đặng Việt Quang, Trần Lê Huy, Cao Thị Cẩm, 2016. Báo cáo “Xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam: Chính sách, thị trường và sinh kế của các hộ”. Forest Trends, VIFORES, FPA Bình Định. Hà Nội, tháng 7 năm 2016.

Phụ lục

Phụ lục 1. Giá trị và lượng dăm gỗ từ các nước xuất khẩu giai đoạn 2014 – năm 2018

Nước xuất khẩu	Trị giá (nghìn USD)					Lượng (Tấn)				
	2014	2015	2016	2017	2018	2014	2015	2016	2017	2018
Việt Nam	981,103	1,168,713	982,046	1,052,201	1,521,728	6,971,740	8,062,563	7,221,613	8,201,298	10,441,763
Úc	669,546	698,647	820,161	846,761	976,671	4,579,940	5,166,098	6,203,522	6,279,627	6,666,636
Chi Lê	307,913	277,095	348,928	361,771	391,269	4,130,703	3,864,883	5,255,234	5,687,234	5,935,893
Nam Phi	175,035	202,266	197,231	214,868	216,612	1,992,666	2,310,921	2,504,696	2,279,251	2,261,165
Thái Lan	275,019	275,882	253,313	203,340	174,589	2,553,465	2,749,379	2,547,037	2,050,179	1,787,186
Brazil	132,439	135,826	140,602	144,062	143,917	1,351,443	1,405,680	1,607,713	1,620,840	1,623,517
Uruguay	67,219	61,695	80,511	71,281	104,220	693,658	583,018	783,888	700,189	1,062,428
Indonesia	216,921	129,001	104,859	87,709	46,025	2,426,927	1,557,326	1,426,962	1,237,915	575,541
Các nước khác	348,067	407,786	371,940	412,710	394,160	3,448,357	5,013,336	4,564,704	4,365,587	4,512,282
Tổng cộng	3,173,262	3,356,911	3,299,591	3,394,703	3,969,191	28,148,899	30,713,204	32,115,369	32,422,120	34,866,411

Nguồn: Trung tâm thương mại quốc tế ITC

Phụ lục 2. Lượng dăm gỗ xuất khẩu của Việt Nam theo thị trường, 2010-4 tháng 2019

Thị trường xuất khẩu	Lượng (tấn)									
	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	4T 2019
Trung Quốc	2,475,166	2,747,871	3,544,283	4,223,510	3,680,632	4,084,667	4,079,606	4,977,464	5,966,985	2,175,142
Nhật Bản	1,043,726	1,746,780	1,637,251	2,202,691	2,348,872	3,169,567	2,670,342	2,781,764	3,377,428	1,158,114
Hàn Quốc	257,672	492,663	350,982	455,997	525,235	418,381	431,242	372,607	450,628	138,872
Lào								97	330,072	149,357
Indonesia	45	421							176,456	261,433
Đài Loan	96,279	78,381	125,818	90,700	89,106	59,960	36,794	25,879	29,913	40,495
Singapore	57,159	98,395	136,914	71,519	97,000				18,763	25,539
Philippines						1,200	1,432	20,783	15,450	
Các nước khác	66,334	14,581	25,637	19,044	230,894	328,789	2,197	22,705	10,025	24,602
Tổng cộng	3,996,381	5,179,093	5,820,885	7,063,461	6,971,740	8,062,563	7,221,613	8,201,298	10,375,720	3,973,554

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải Quan Việt Nam, 2010-4T.2019

Phụ lục 3. Giá trị xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam theo thị trường, 2010-4 tháng 2019

Thị trường xuất khẩu	Trị giá (USD)									
	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	4T 2019
Trung Quốc	275,308,332	373,338,069	495,162,035	600,541,461	510,844,618	594,999,493	552,579,338	652,237,165	774,503,585	311,438,561
Nhật Bản	116,596,697	308,786,928	212,614,950	291,227,360	313,679,429	451,075,789	363,629,800	357,825,088	424,776,820	157,159,132
Hàn Quốc	24,126,593	57,346,503	50,413,293	66,478,547	75,335,636	66,710,335	65,394,062	53,790,566	63,041,626	19,859,241
Lào								12,625	42,552,525	19,805,196
Indonesia	17,100	252,666							25,696,259	37,147,408
Đài Loan	6,657,618	7,182,455	15,881,040	11,567,500	10,975,868	7,627,416	4,760,095	3,202,343	3,672,236	4,877,361
Singapore	6,256,820	12,020,534	18,899,837	11,101,839	12,478,000				2,328,923	3,531,328
Philippines						183,600	185,823	2,686,712	2,113,602	
Các nước khác	8,057,993	2,944,725	3,380,347	2,473,537	34,731,056	45,804,071	301,221	2,901,797	1,397,488	3,455,051
Tổng cộng	437,021,153	761,871,879	796,351,503	983,390,245	958,044,609	1,166,400,705	986,850,338	1,072,656,296	1,340,083,064	557,273,279

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải Quan Việt Nam, 2010-4T.2019

Phụ lục 4. Khối lượng dăm gỗ xuất khẩu của Việt Nam theo các cảng biển

Cảng xuất khẩu	Lượng (Tấn khô)						
	2013	2014	2015	2016	2017	2018	4T 2019
Cảng Cái Lân	984,860	895,279	1,472,644	1,212,632	1,254,367	1,401,046	440,145
Cảng Nghi Sơn	293,183	813,160	1,211,014	815,970	1,057,979	928,718	411,978
Cảng Qui Nhơn	1,068,950	766,050	1,147,758	927,466	806,171	1,313,260	556,721
Cảng Dung Quất	815,854	477,238	827,256	939,423	970,027	918,652	429,169
Cảng QT Germadept	712,545	523,871	724,229	200,544	805,190	925,790	406,207
Cảng Chân Mây	557,200	493,000	535,996	498,629	440,968	566,129	190,031
Cảng Vũng Áng	493,800	371,691	447,605	476,425	477,394	487,740	148,666
Cảng SITV	288,625	191,300	291,000	175,563	183,199	219,301	65,600
Cảng Cửa Lò	145,654	171,503	286,479	219,584	245,097	241,283	68,664
Cảng Tiên sa	411,605	189,652	260,533	270,522	407,162	528,028	171,003
Các cảng khác	1,291,186	2,078,996	872,356	1,484,857	1,553,745	2,845,774	1,085,370
Tổng cộng	7,063,461	6,971,740	8,076,870	7,221,613	8,201,298	10,375,720	3,973,554

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải Quan Việt Nam, 2010-4T.2019

Phụ lục 5. Giá trị xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam theo các cảng biển

Cảng xuất khẩu	Trị giá (USD)						
	2013	2014	2015	2016	2017	2018	4T 2019
Cảng Cái Lân	133,610,764	121,750,328	211,124,197	167,613,807	167,416,180	182,125,818	62,461,931
Cảng Nghi Sơn	43,580,619	117,146,717	175,933,904	109,074,503	140,004,902	120,802,855	59,275,026
Cảng Qui Nhơn	159,392,100	106,580,650	163,563,554	125,746,118	106,365,546	169,471,979	78,536,333
Cảng Dung Quất	109,658,666	62,907,020	117,648,688	127,034,378	123,961,123	114,110,344	58,412,465
Cảng QT Germadept DQ	107,203,083	80,960,646	111,852,452	28,770,639	109,523,114	116,227,444	55,612,209
Cảng Chân Mây	73,677,550	64,745,690	78,128,803	67,797,925	57,370,105	71,553,742	26,613,275
Cảng Vũng Áng	68,388,892	50,196,897	64,101,780	63,531,984	61,261,747	61,038,792	20,165,396
Cảng SITV	34,550,760	24,493,484	40,426,200	22,169,628	22,324,467	26,824,503	8,316,800
Cảng Cửa Lò	20,038,090	22,525,398	40,379,577	29,733,364	30,918,853	31,804,757	9,952,590
Cảng Tiên sa	55,240,296	25,273,756	37,000,224	37,899,035	51,817,721	65,680,784	23,266,529
Các cảng khác	178,049,425	281,464,024	126,241,326	207,478,957	201,692,539	380,442,045	154,660,725
Tổng cộng	983,390,245	958,044,609	1,166,400,705	986,850,338	1,072,656,296	1,340,083,064	557,273,279

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải Quan Việt Nam, 2010-4T.2019

Phụ lục 6. Lượng dăm gỗ xuất khẩu của Việt Nam theo loài gỗ

Tên gỗ	Lượng (Tấn khô)						
	2013	2014	2015	2016	2017	2018	4T 2019
Keo, trầm	6,608,942	6,719,785	7,469,465	6,567,865	7,782,793	10,118,275	3,781,120
Bạch đàn	367,885	157,200	338,462	253,397	201,560	134,851	130,674
Cao su	8,019	5,701	3,159	281	9,762	479	62
Thông	8,943		1,018	1,128	19		
Gỗ khác	69,673	89,054	250,460	398,942	207,165	122,115	61,698
Tổng cộng	7,063,461	6,971,740	8,062,563	7,221,613	8,201,298	10,375,720	3,973,554

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải Quan Việt Nam, 2010-4T.2019

Phụ lục 7. Giá trị dăm gỗ xuất khẩu của Việt Nam theo loài gỗ

Tên gỗ	Trị giá (USD)						
	2013	2014	2015	2016	2017	2018	4T 2019
Keo, trầm	919,511,869	923,801,617	1,081,979,207	902,938,258	1,019,185,499	1,309,064,340	532,532,686
Bạch đàn	52,863,364	21,152,500	45,366,800	33,627,657	25,726,124	16,087,585	16,756,532
Cao su	914,559	766,186	355,792	27,283	1,223,013	51,591	13,600
Thông	1,068,072		127,512		9,207		
Gỗ khác	9,032,382	12,324,306	38,571,394	50,257,139	26,512,454	14,879,549	7,970,460
Tổng cộng	983,390,245	958,044,609	1,166,400,705	986,850,338	1,072,656,296	1,340,083,064	557,273,279

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải Quan Việt Nam, 2010-4T.2019

